

Hướng dẫn sử dụng về các phần mềm trên thiết bị di động

Danh mục này chứa các tài liệu liên quan đến phần mềm chạy trên thiết bị di động

- [Ứng dụng Vizuo cho Android](#)
- [Phần mềm quản lý cảm biến Sensor](#)

Ứng dụng Vizuo cho Android

MN-VIZUO-VN

12/03/2020



1. Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu

Ngày	Phiên bản	Mô tả	Người thay đổi
12/03/2020	1.0	Khởi tạo tài liệu	trungtin.nguyen@daviteq.com
17/03/2020	1.1	Hoàn tất tài liệu	trungtin.nguyen@daviteq.com

2. Cài đặt

11:47

41%



vizuo

Did you mean: **vizio**

Vizuo
Globiots Company Ltd.
4.6 ★ Installed



XSW UFO
MARK mai
2 MB 2.7 ★



Google Play



Remote Control For Vizio
sfunapps
3 MB 3.8 ★



WiFi UFO
MARK mai
32 MB 3.5 ★



XSW GPS
steven liu
47 MB 2.8 ★



Drone Remote Control For All Drone...
SjajnoAplikeRazvoj
12 MB 4.1 ★



Universal remote control for vizio
Remote Control Tv
7.5 MB 3.5 ★

11:48

41%



Vizuo
Globiots Company Ltd.

4.6 ★
12 reviews

4.7 MB

3+
Rated for
3+

1K
D

Install**About this app**

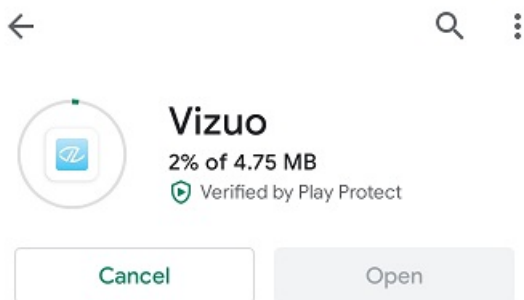
Vizuo is a software for end-customers to visualize raw Data, analyzed Data.

Productivity

Để tìm ứng dụng theo cách thủ công, hãy điều hướng
ứng dụng. đến cửa hàng Google Play và tìm kiếm từ khóa **"vizuo"**.

Chọn **Install** hoặc **Cài đặt** để tiến hành tải

11:48 41%



You might also like



Air Quality |
AirVisual
22 MB

4.6 ★
12 reviews



Microsoft Excel:
Create and edit...
66 MB

4.7 MB



Microsoft Office:
Word, Excel, Po...
89 MB

3+
Rated for
3+ ⓘ

So
to
9.4

What's new •

Last updated 5 Mar 2019

Fixes and improves performance.

Vui lòng chờ trong khi ứng dụng đang được tải xuống ứng dụng.

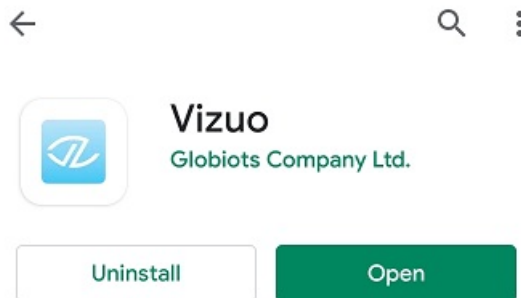
và cài đặt.

3. Thông tin tài khoản

3.1. Đăng nhập

Khi bạn mở ứng dụng Vizuo, bạn có thể được yêu cầu **Đăng nhập**. Thực hiện theo các bước sau để tìm hiểu cách đăng nhập thành công tài khoản của bạn.

11:48 41%



You might also like



Air Quality |
AirVisual
22 MB

4.6 ★
12 reviews



Microsoft Excel:
Create and edit...
66 MB

4.7 MB



Microsoft Office:
Word, Excel, Po...
89 MB

3+
Rated for
3+ ⓘ

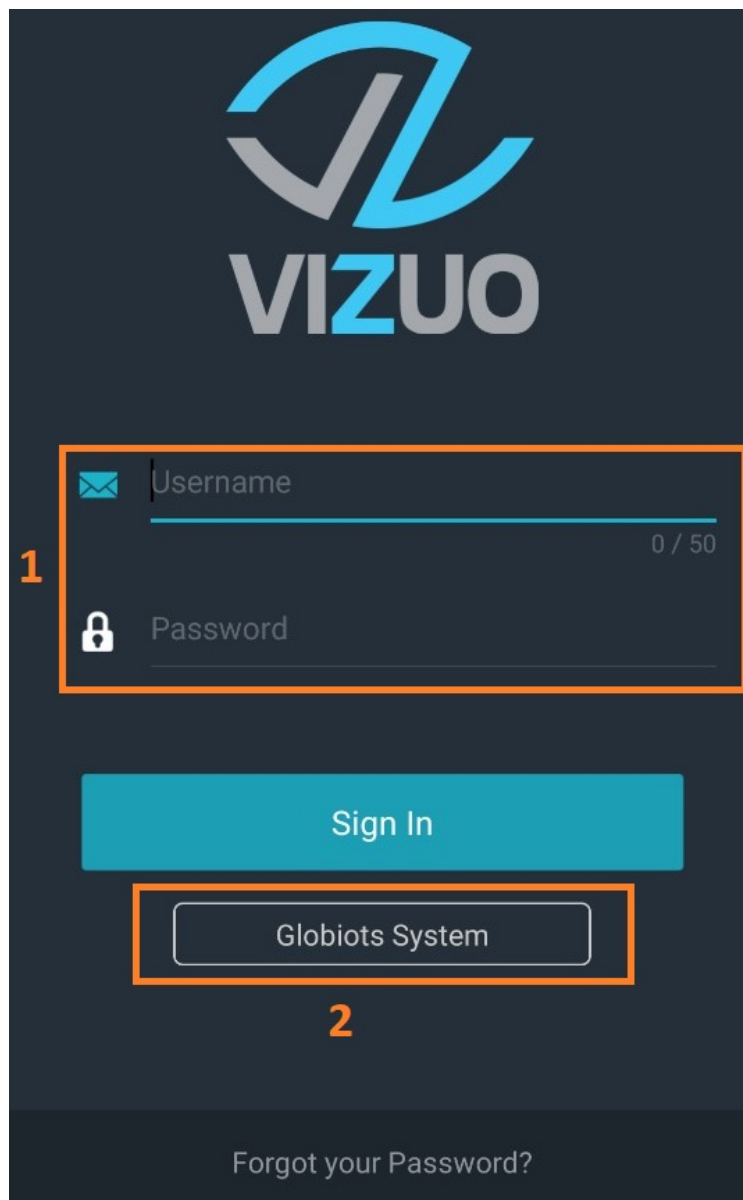
So
to
9.4

What's new •

Last updated 5 Mar 2019

Fixes and improves performance.

Chọn **Open** hoặc **Mở** để bắt đầu sử dụng



The image shows a login interface for VIZUO. At the top is the VIZUO logo, which consists of a stylized 'V' and 'Z' in blue and grey, with the word 'VIZUO' in a bold, sans-serif font below it. Below the logo is a login form. The form has two input fields: 'Username' with an envelope icon and 'Password' with a lock icon. A blue 'Sign In' button is positioned below the password field. Underneath the button is a dropdown menu currently showing 'Globiots System'. At the bottom of the form is a link that says 'Forgot your Password?'. Two orange annotations are present: a '1' next to the input fields and a '2' next to the dropdown menu.

1

Username 0 / 50

Password

Sign In

Globiots System

2

Forgot your Password?

Lưu ý:

1. Mẫu đăng nhập - nơi điền thông tin đăng nhập (tên người dùng, mật khẩu). Nhập tên người dùng và mật khẩu của bạn, sau đó chọn **Sign In**.
2. Nơi lựa chọn máy chủ. Theo mặc định, ứng dụng sẽ trở đến dịch vụ cloudGlobiots của Daviteq. Nếu bạn muốn trở đến một máy chủ khác, hãy chọn **Globiots System**, sau đó chọn **Location Customize**.

3.2. Quên mật khẩu



Forgot your password?

Enter your e-mail or username you registered with Globiots below to reset your password

Your E-mail or Username


0 / 5-45

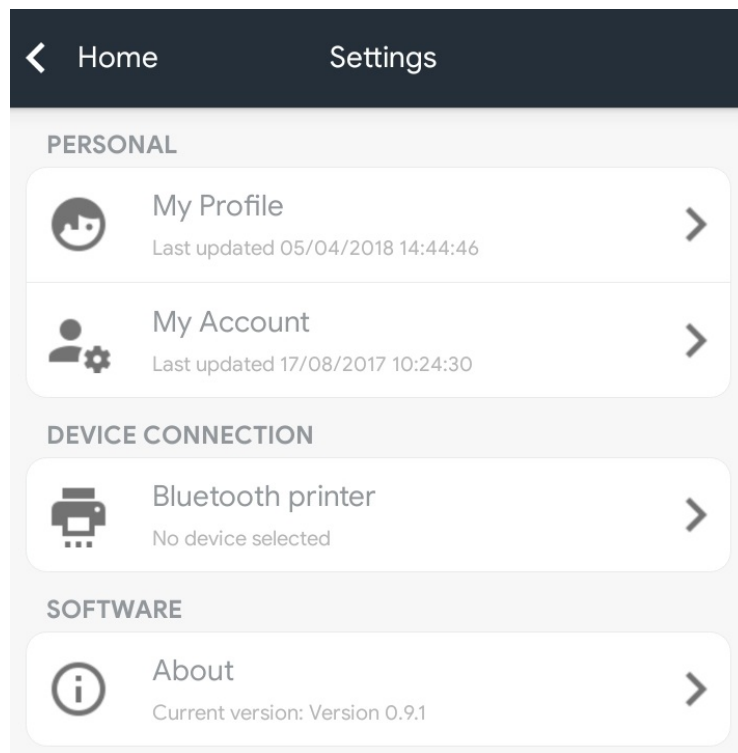
Recover Password

← Back to Sign In

Nếu bạn không thể nhớ mật khẩu của mình, hãy chọn **Forgot your password**, sau đó nhập địa chỉ email của bạn và chọn **Recover Password**.


3.3. Thay đổi thông tin tài khoản

Để thay đổi thông tin tài khoản, chọn icon  góc trên bên trái màn hình, sau đó chọn **Settings**, màn hình giao diện Settings sẽ hiển thị như sau:



- **My Profile:** Xem và thay đổi thông tin: Name, Password, Email...
- **My Account:** Xem thông gói sản phẩm, quản lý truy cập.
- **Bluetooth printer:** Chọn thiết bị in có phát tín hiệu Bluetooth.
- **About:** Xem phiên bản hiện tại của phần mềm.

3.4. Log out

Chọn icon  góc trên bên trái màn hình, sau đó chọn **Sign Out**.

4. Dashboard

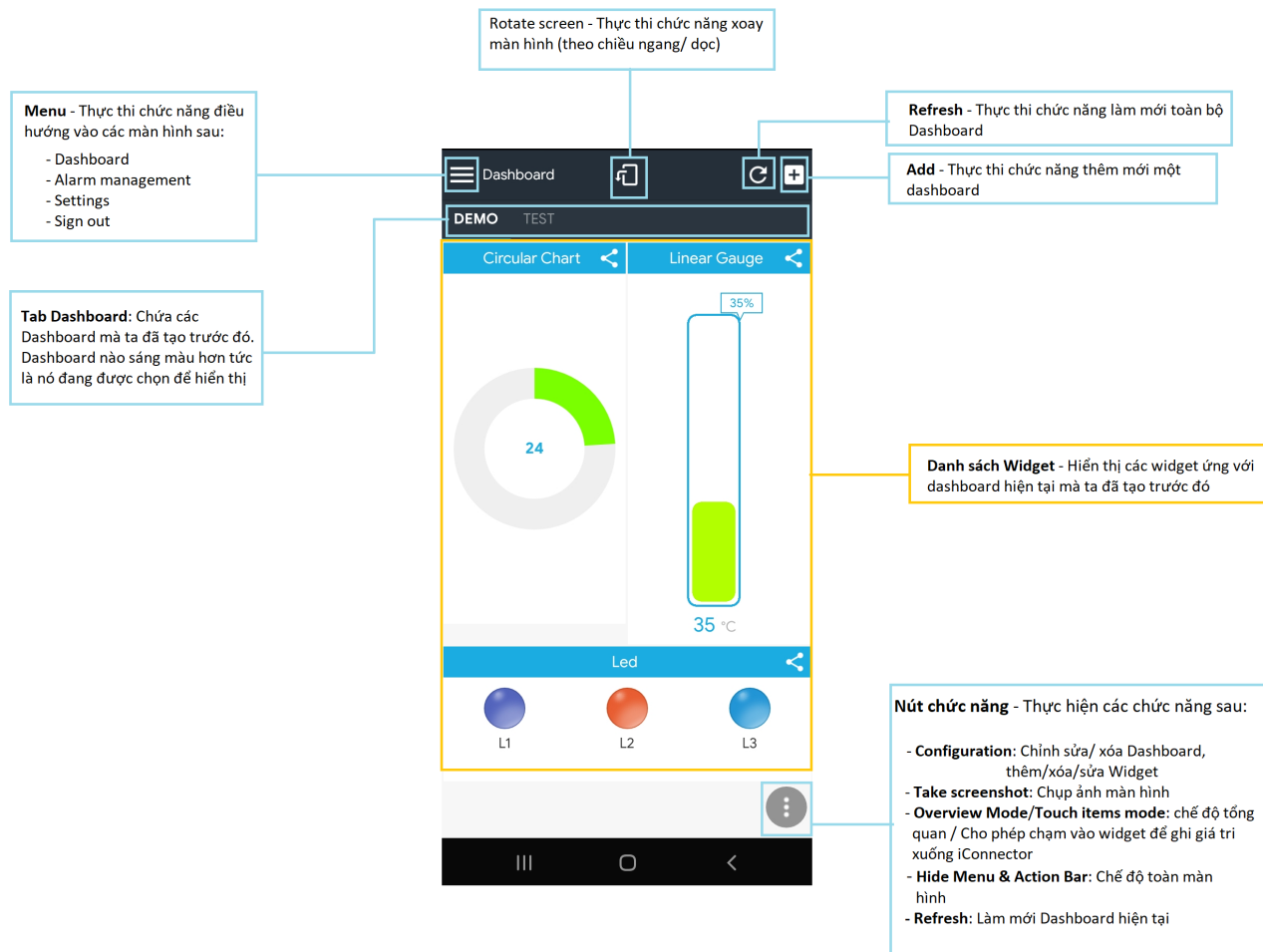
Dashboard là nơi để hiển thị giá trị hiện tại (Realtime) hay giá trị từ database của các thông số. Dashboard cũng có thể ghi giá trị và điều khiển trạng thái cho các thông số. Mỗi Dashboard được tổ chức trên một tab. Khi giá trị hiển thị là từ database, dashboard sẽ cập nhật giá trị sau một thời gian chỉ định. Dashboard bao gồm các widgets bên trong như hình bên dưới:



Solid Gauge

Circular Chart

Màn hình chính



4.1 Tạo một Tab trong Dashboard

Tại giao diện Dashboard, click vào biểu tượng **Add** góc phải màn hình để khai báo cấu hình Dashboard như sau:

The screenshot shows the 'New Dashboard' configuration screen with the following fields:

- Dashboard info** (expandable section)
- Name**: Input field for the dashboard name (0 / 40 characters).
- Auto Refresh After**: Dropdown menu set to '1 second'.
- Column size**: Dropdown menu set to '1 column'.

Ý nghĩa các trường trong giao diện trên:


- **Name**: Tên Dashboard, nhập vào tối đa 40 ký tự.
- **Auto Refresh After**: Thời gian Dashboard tự động cập nhật giá trị Realtime, chọn 1-5 giây.
- **Column size**: Số cột được tạo ra trong Dashboard, chọn 1 – 5 cột. Cột là nơi chứa widget.


Sau khi hoàn thành, click vào biểu tượng **Add** ở góc phải phía trên để tạo Widget.


Giao diện danh sách các loại Widget xuất hiện như sau:


Add Widget

Monitoring & Control


Circular Chart


Solid Gauge


Linear Gauge


Switch Button


Monitoring


Column Chart


Table

Historical Trending Chart


Pie Chart


Led

Smart Cell(Beta Version)


Machine Monitoring 1.0


Control

Simple Button

Dropdown List

Report

Historical Printer Report

Ems Report

CANCEL

Tiến hành tạo Widget (chi tiết tại mục Widget).

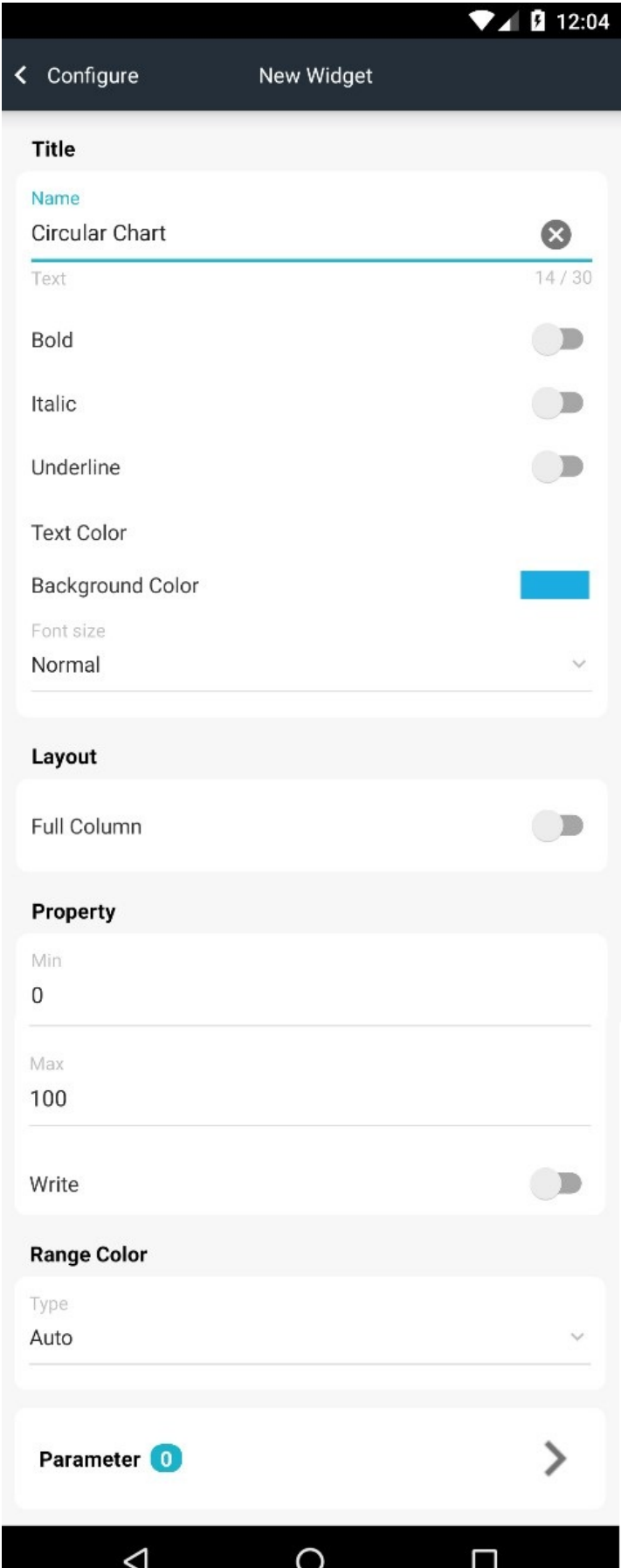
Sau đó chọn **Save** ở góc trên bên phải màn hình, chọn **Configure** ⇨ **Configure** ⇨ Chọn **Add** để hoàn thành tạo Dashboard chứa Widget mà ta đã chọn.




4.2 Tạo một Widget trong Tab



A. Nhóm Monitoring & Control

1. Circular Chart

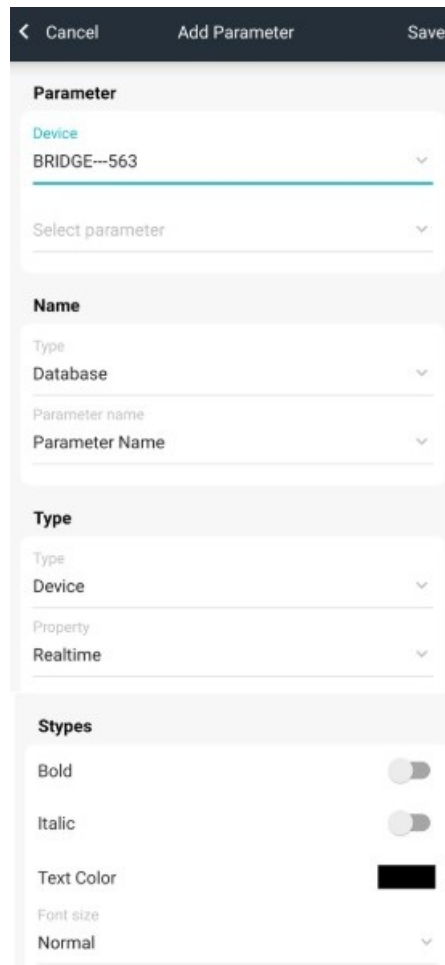
Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Circular Chart** giao diện xuất hiện như sau:



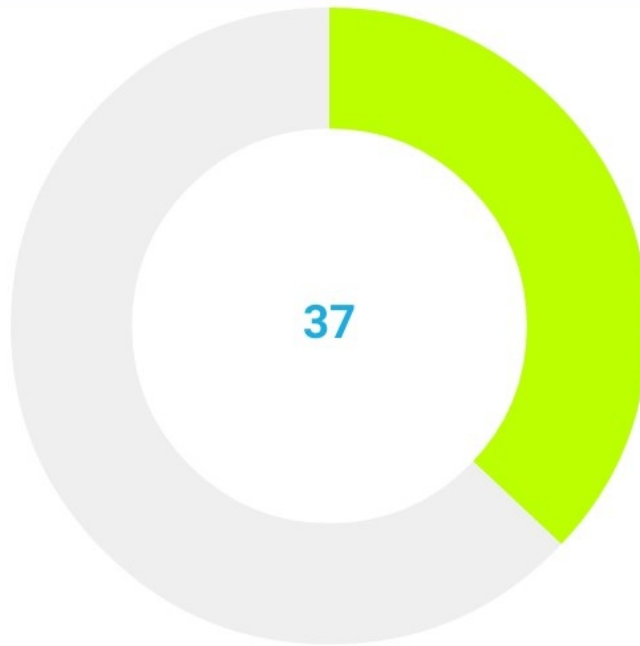
- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).

- Full Column: Kéo  sang phải để Widget hiển thị toàn bộ bề rộng của Dashboard.
- Property: Cài đặt giá trị Min, Max mà thông số có thể đạt được.
- Write: Kéo  sang phải để cho phép ghi giá trị xuống cho thông số (với thông số có địa chỉ hex từ 3000-31FF)
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.

Giao diện xuất hiện như sau:



- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device).
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



2. Solid Gauge

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Solid Gauge** giao diện xuất hiện như sau:

12:04

< Configure New Widget

Title

Name

Solid Gauge ✕

Text 11 / 30

Bold ☐

Italic ☐

Underline ☐

Text Color

Background Color

Font size

Normal ▼

Layout

Full Column ☐

Property

Min

0

Max

100

Write ☐

Range Color

Type

Auto ▼

Parameter 0 >

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).

- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
 - Property: Cài đặt giá trị Min, Max mà thông số có thể đạt được.
 - Write: Kéo ☐ sang phải để cho phép ghi giá trị xuống cho thông số (với thông số có địa chỉ hex từ 3000-31FF)
 - Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.
- Giao diện xuất hiện như sau:

<

Add Parameter

Save

Parameter

Device

BRIDGE---563

Select parameter

Name

Type

Database

Parameter name

Parameter Name

Type

Type

Device

Property

Realtime

Stypes

Bold

Italic

Text Color

Font size

Normal

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
 - Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant⇔ Điền tên vào Parameter Name).
 - Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
 - Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.
- Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

3. Multi Solid Gauge

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn**Multi Solid Gauge** giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the 'New Widget' configuration screen. At the top, there's a status bar with signal, 84% battery, and time 08:43. Below it, a dark header bar contains a back arrow, 'Configure', and 'New Widget'. The main content area is titled 'Title' and contains a white card with the following settings: 'Name' (Multi Solid Gauge), 'Text' (17 / 30), 'Bold' (toggle off), 'Italic' (toggle off), 'Underline' (toggle off), 'Text Color' (blue), 'Background Color' (blue), and 'Font size' (Normal). Below this card is a 'Layout' section with 'Item row' set to 1 and a recommendation note. At the bottom is a large button labeled 'Add Solid Gauge 0' with a right arrow.

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Name: điền tên muốn hiển thị.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Text Color: Để chọn màu cho chữ.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Layout
 - Item row: Chọn số lượng solid gauge hiển thị trên 1 dòng (từ 1 đến 5 solid gauge).
- Add Solid Gauge: Click chọn **Add Solid Gauge**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the bottom navigation bar with a status bar at the top (84% battery, 08:33). The bar contains three buttons: 'Cancel', 'Add Parameter', and 'Save'.

Label

Name

temp 1st floor



Text

Bold



Italic



Label Color



Parameter

Device

demotrongrau



Select parameter



Name

Type

Database



Parameter name

Parameter Name



Type

Type

Device



Property

Realtime



Property

Min

0

Max

100

Write



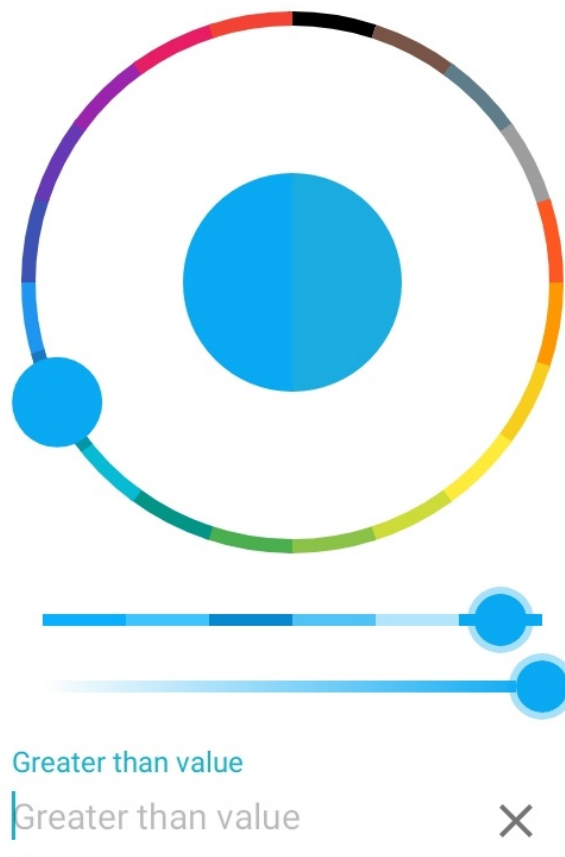
Range Color

Type

Auto

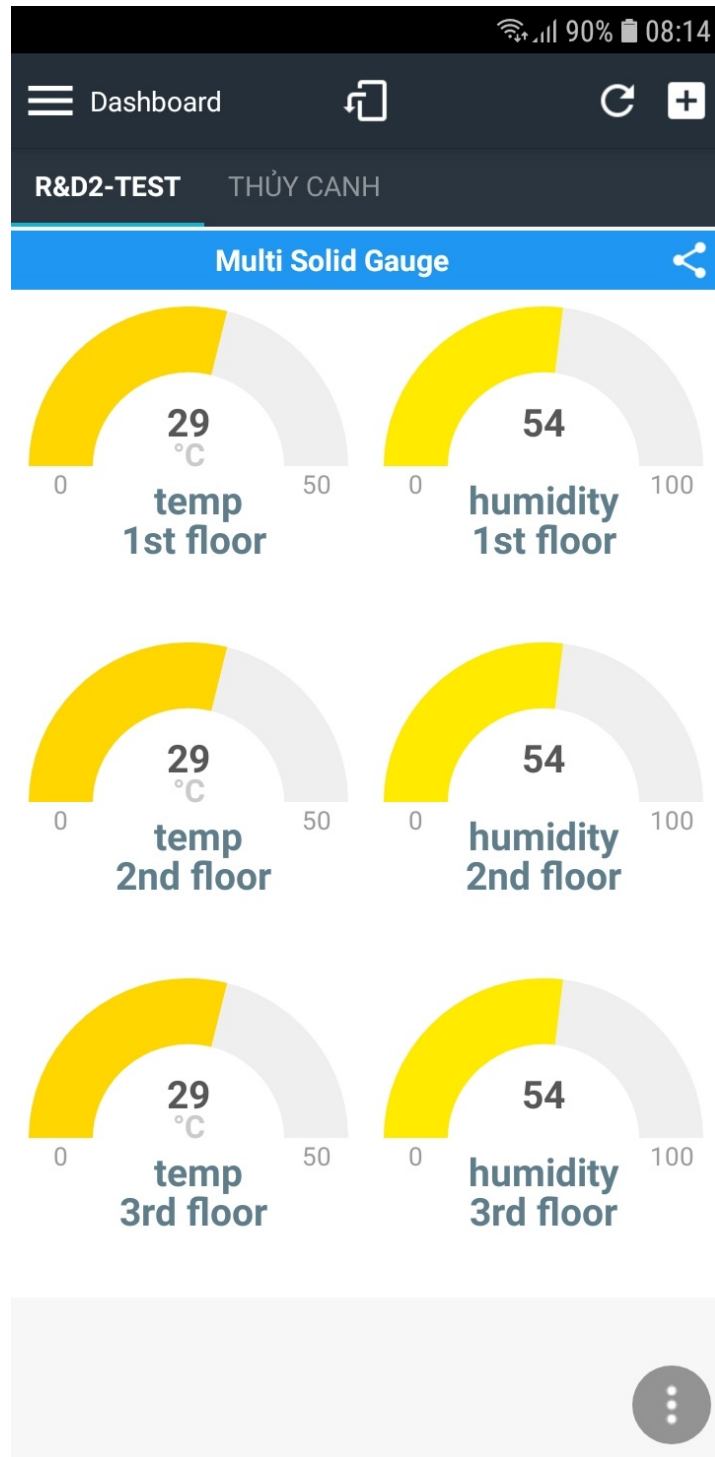


- Label: Đặt tên và định dạng cho Label cho Solid gauge.
 - Name: điền tên muốn hiển thị.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Label Color: Để chọn màu cho chữ.
- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- Property: Cài đặt giá trị Min, Max mà thông số có thể đạt được cũng như cho phép ghi giá trị xuống cho thông số (với thông số có địa chỉ hex từ 3000-31FF).
 - Min: giá trị thấp nhất mà thông số có thể đạt được.
 - Max: giá trị cao nhất mà thông số có thể đạt được.
 - Write: Kéo ☐ sang phải để cho phép ghi giá trị xuống cho thông số.
- Range Color: Lựa chọn vùng màu sắc hiển thị
 - Vùng màu sắc tự động (Chọn Auto).
 - Vùng màu sắc tự chọn (Chọn Custom ⇔ Chọn Add range color ⇔ Giao diện xuất hiện như bên dưới).



Tại đây ta điền vào giá trị và lựa chọn màu sắc muốn hiển thị. Sau đó bấm chọn OK để kết thúc quá trình.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



4. Linear Gauge

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn Linear Gauge giao diện xuất hiện như sau:

Configure **New Widget**

Title

Name
Linear Gauge

Text 12 / 30

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size
Normal

Layout

Full Column

Property

Direction
Vertical

Min
0

Max
100

Write

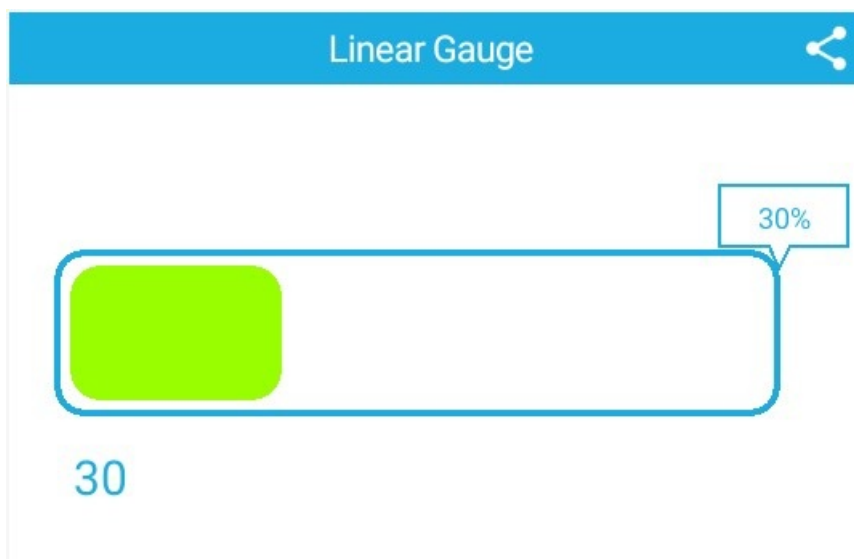
Range Color

Type
Auto

Parameter 0

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
 - Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
 - Property:
 - Chọn kiểu nằm ngang (Horizontal) hoặc kiểu thẳng đứng (Vertical)
 - Cài đặt giá trị Min, Max mà thông số có thể đạt được.
 - Write: Kéo ☐ sang phải để cho phép ghi giá trị xuống cho thông số (với thông số có địa chỉ hex từ 3000-31FF)
 - Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.
- Giao diện xuất hiện như sau:

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



5. Switch Button

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Switch Button** giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the 'Configure Widget' interface for a 'Switch Button'. At the top, there are two tabs: 'Configure' and 'Configure Widget'. The 'Title' section includes a 'Name' field with the text 'Switch Button'. Below this are four toggle switches for 'Bold', 'Italic', and 'Underline', all of which are currently turned off. There is a 'Text Color' field and a 'Background Color' field with a blue color picker. A 'Font size' dropdown menu is set to 'Normal'. The 'Layout' section has a 'Full Column' toggle switch turned off and an 'Item row' dropdown menu set to '2'. At the bottom, there is a preview of the 'Switch Button' with a small blue circle containing the number '1' and a right-pointing arrow.

- Title: Đặt tên vào định dạng cho tên Title
 - Layout :
 - Full Column: Kéo ☐ sang phải để hiển thị đầy đủ cột cho Widget
 - Item row: Chọn 1-5 cột
 - Switch Button: Click chọn Add để cấu hình cho Widget
- Giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the 'Add Parameter' interface for a 'Switch Button'. At the top, there are three buttons: 'Cancel', 'Add Parameter', and 'Save'. The 'Title' section includes a 'Name' field with the text 'Switch Button' and a close button (X). Below this are four toggle switches for 'Bold', 'Italic', and 'Underline', all of which are currently turned off. There is a 'Text Color' field with a black color picker. A 'Font size' dropdown menu is set to 'Normal'. The 'TRUE status' section includes a 'Label' field with the text 'Label' and a 'Value' field with the text 'Value'.

Value

Background Color

FALSE status

Label

Label

Value

Value

Background Color

Stypes

Text Color

Font size

Normal

Size

Normal

Parameter

Device

PCNC1—554

Select parameter

- Title: Cài đặt giống như giao diện cài đặt thông số cho Widget
- TRUE status:
 - Label: tên hiển thị khi ở trạng thái True
 - Value: giá trị cài đặt để write xuống parameter
 - Background color: màu nền khi ở trạng thái True
- FALSE status:
 - Label: tên hiển thị khi ở trạng thái False
 - Value: giá trị cài đặt để write xuống parameter
 - Background color: màu nền khi ở trạng thái False
- Stypes:
 - Text color: màu chữ hiển thị trạng thái
 - Font size: kích thước font chữ
 - Size: kích thước nút switch
- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter

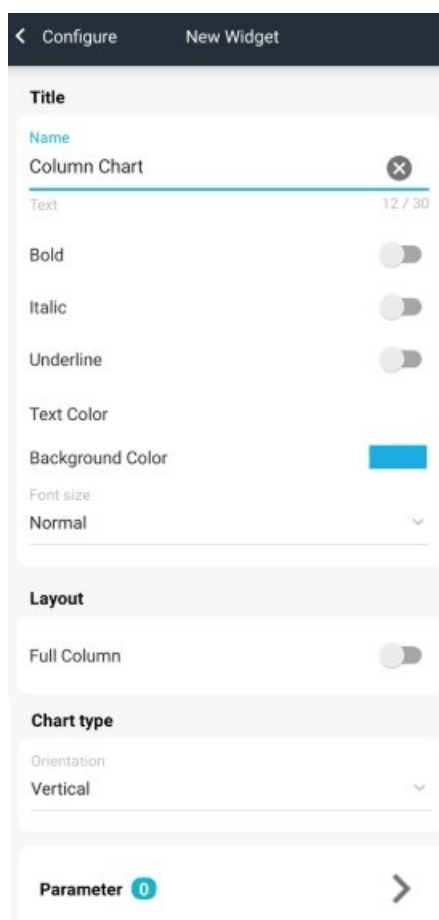
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



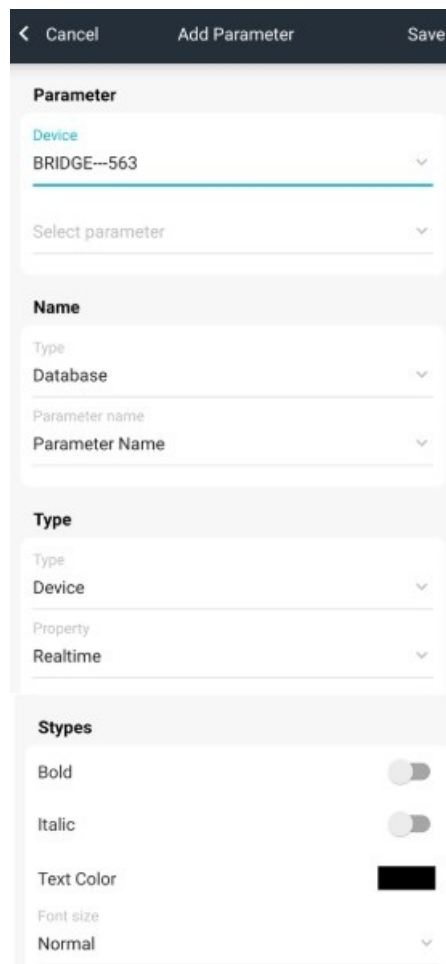
B. Nhóm Monitoring

1. Column Chart

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Column Chart** giao diện xuất hiện như sau:



- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Layout
 - Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Chart Type:
 - Chọn kiểu nằm ngang (Horizontal) hoặc kiểu thẳng đứng (Vertical)
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.
Giao diện xuất hiện như sau:



Parameter

Device
BRIDGE---563

Select parameter

Name

Type
Database

Parameter name
Parameter Name

Type

Type
Device

Property
Realtime

Stypes

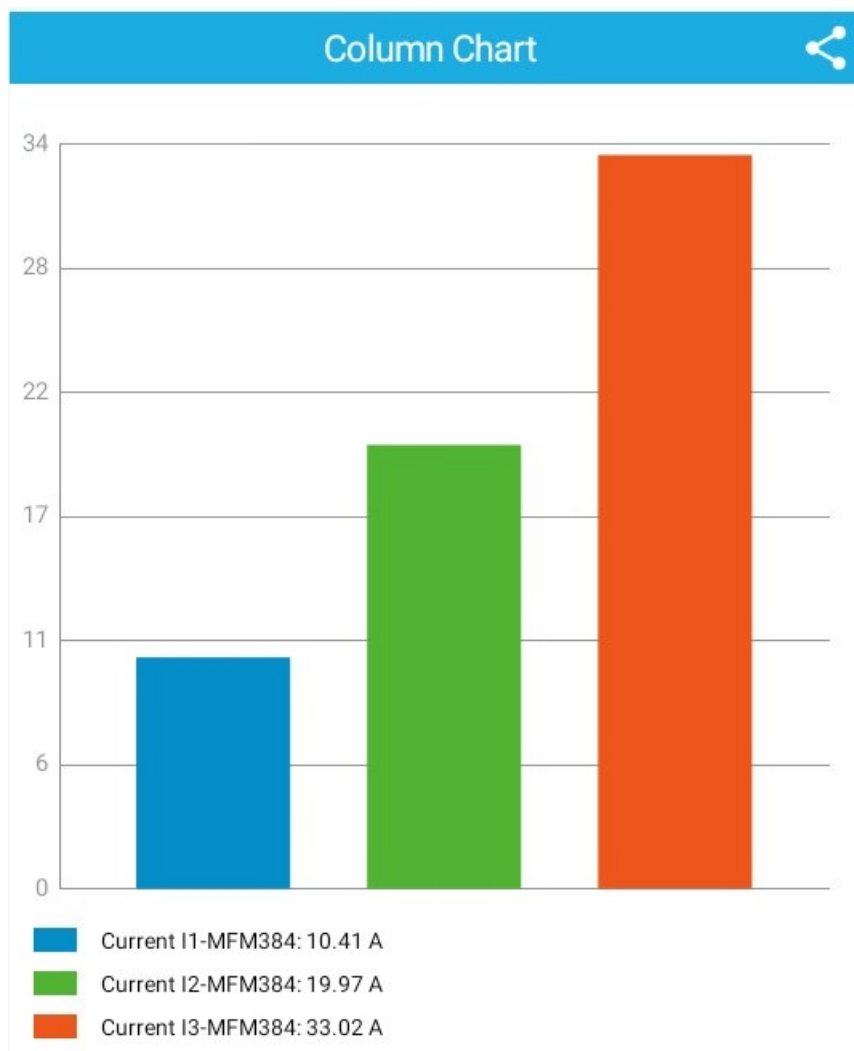
Bold ☐

Italic ☐

Text Color

Font size
Normal

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



2. Table

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Table** giao diện xuất hiện như sau:

Configure

New Widget

Title

Name

Table

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size

Normal

Layout

Full Column

Parameter 0

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.

- Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
- Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
- Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
- Background Color: Để chọn màu cho nền.
- Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.
Giao diện xuất hiện như hình sau:

The screenshot shows the 'Add Parameter' dialog box. It has a dark header bar with three buttons: '< Cancel', 'Add Parameter', and 'Save'. The main content area is divided into several sections:

- Parameter**: Contains a 'Device' dropdown menu showing 'BRIDGE---563' and a 'Select parameter' dropdown menu.
- Name**: Contains a 'Type' dropdown menu showing 'Database' and a 'Parameter name' dropdown menu showing 'Parameter Name'.
- Type**: Contains a 'Type' dropdown menu showing 'Device' and a 'Property' dropdown menu showing 'Realtime'.
- Stypes**: Contains four options: 'Bold' (toggle switch), 'Italic' (toggle switch), 'Text Color' (color picker showing black), and 'Font size' (dropdown menu showing 'Normal').

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device).
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

Table	
Active Power 1-MFM384	2.34 kW
Active Power 2-MFM384	4.26 KW
Active Power 3-MFM384	6.92 KW ▼

3. Historical Trending Chart

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Historical Trending Chart** giao diện xuất hiện như sau:

Configure
New Widget

Title

Name

Historical Trending Chart

Text25 / 30

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size

Normal

Layout

Full Column

Property

Chart type

Line

YAxis

Auto

Type

Database

Property

Retrieve Data From DB





Data Range

Today

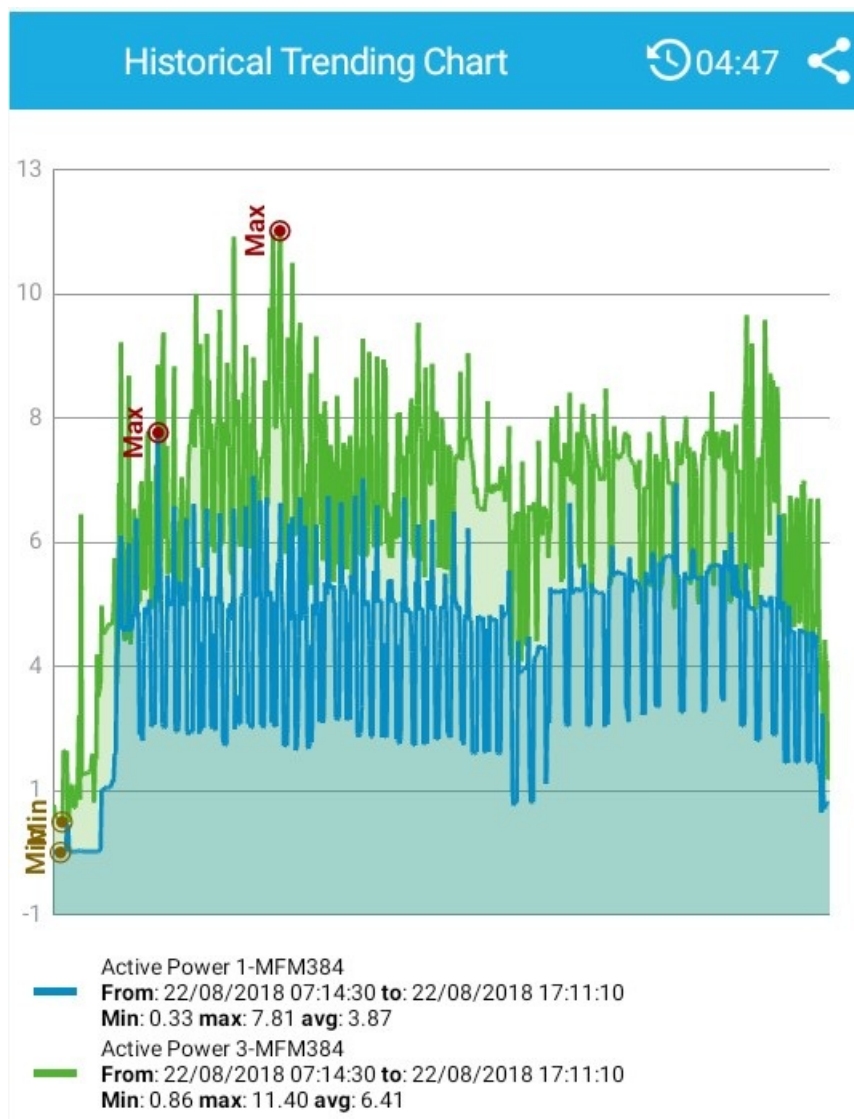
Poll interval

1 Minute

Parameter 0

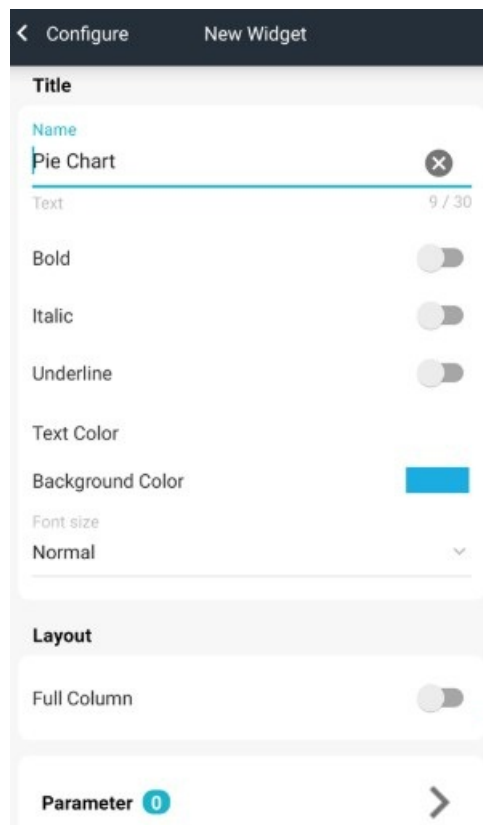
- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo  sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Property:
 - Chart Type: Chọn kiểu biểu đồ, đường thẳng (Line), đường cong (Spline), cột (Area), miền (Spline Area)
 - YAxis: Cho trục y tự động (Auto) hoặc được điều chỉnh (Fixed) giá trị.
 - Type:
 - + Database: Nếu muốn lấy dữ liệu từ cơ sở dữ liệu (Property: Lấy dữ liệu mới nhất được cập nhập vào CSDL (Last value) hoặc lấy dữ liệu từ CSDL (Retrieve Data from DB) có chỉ định ngày lấy dữ liệu (Data range: Today, yesterday, last 3 day, custom) và khoảng thời gian cần lấy dữ liệu (poll interval: 1,5,10,15 phút)).
 - + Device: Lấy tự liệu thời gian thực từ thiết bị (Property: Realtime).
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.
Giao diện xuất hiện như sau:

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇌ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇌ Điền tên vào Parameter Name).
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

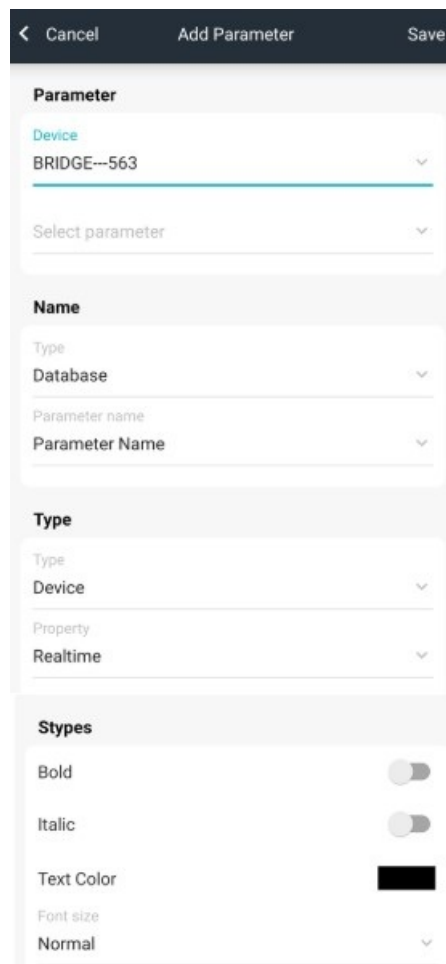


4. Pie Chart

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Pie Chart** giao diện xuất hiện như sau:



- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.
Giao diện xuất hiện như sau:



Parameter

Device
BRIDGE---563

Select parameter

Name

Type
Database

Parameter name
Parameter Name

Type

Type
Device

Property
Realtime

Stypes

Bold ☐

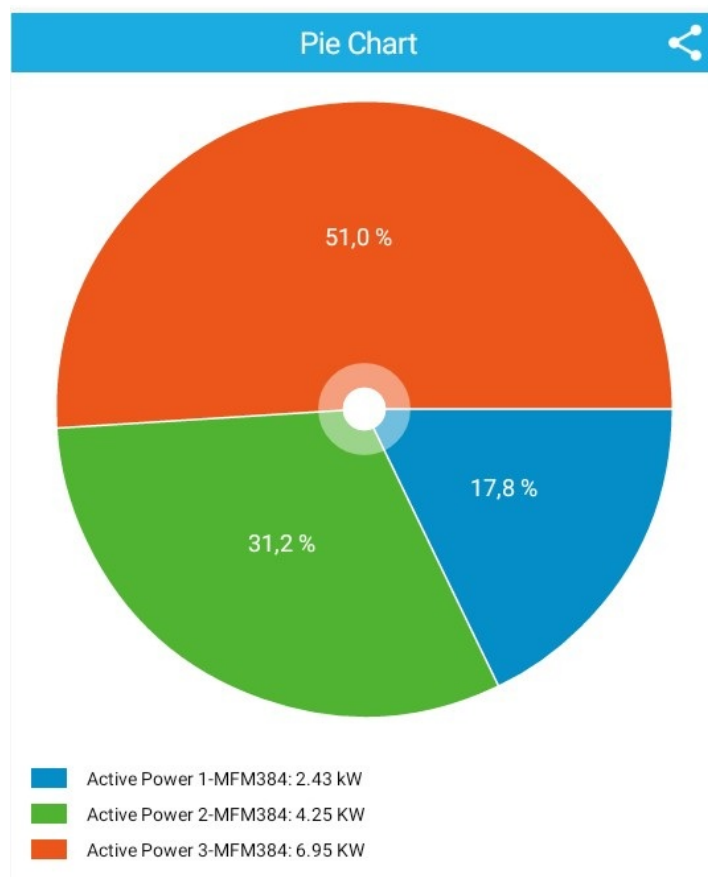
Italic ☐

Text Color

Font size
Normal

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



5. Led

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Led** giao diện xuất hiện như sau:

< Configure New Widget

Title

Name
Led

Text 3 / 30

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size
Normal

Layout

Full Column

Item row
1

Led 0 >

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.

- Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
- Background Color: Để chọn màu cho nền.
- Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Item row: Chọn số cột trong Widget, 1-5 cột
- Led : Click chọn **Led**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.

Giao diện xuất hiện như sau:

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Led.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong danh sách Parameter cấu hình.
- Default value: Chọn giá trị và màu (color) hiển thị mặc định.
- Mapping value: Để thêm giá trị nhấn **"Add value"** màn hình xuất hiện giao diện như sau:

***Notes:**

-@@(infinity negative): The code is mapping to minimum negative float value.

+@@(infinity positive): The code is mapping to maximum positive float value.

@value: The code mapping to show real time value.

Greater than or equal to

Greater than or equal to X

Less than or equal to

Less than or equal to

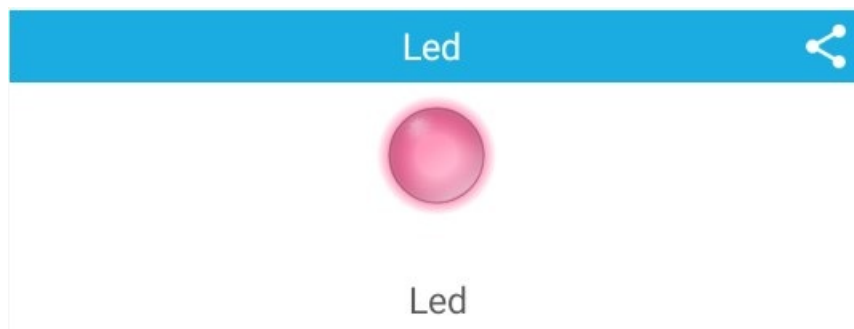
Value to set

Value to set

CANCEL OK

Greater than or equal to: Nhập mức ngưỡng dưới (\geq)


- Less than or equal to: Nhập mức ngưỡng trên (\leq)
 - Value to set: Nhập giá trị và chọn màu hiển thị, khi giá trị của thông số nằm trong khoảng bạn đã cài đặt ở trên.
- Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

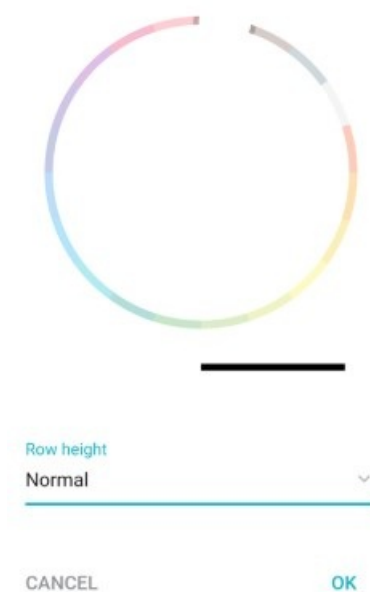



6. Smart Cell

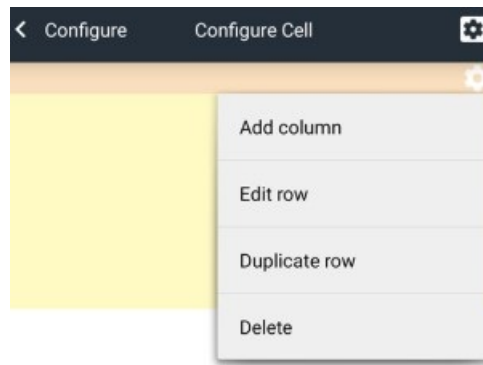
Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Smart Cell** giao diện xuất hiện như sau:



- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small - Normal - Large).
 - Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Smart Cell (Beta Version): Click vào để vào màn hình tạo smart cell. Sau đó click vào  để tạo smart cell. Màn hình xuất hiện giao diện như hình bên dưới



Row Height: Chọn độ rộng cho dòng (small, normal, large, Xlarge, XXlarge)⇒ Rồi nhấn OK.
 Sau đó click vào biểu tượng  của ở phía góc phải trong smart cell của bạn, như hình bên dưới:



- Add Column: Để thêm cột cho smart cell
- Edit row: Sửa smart cell
- Duplicate row: Nhân bản smart cell
- Delete: Xóa smart cell

Chọn Add Column: sau đó điền số % mà bạn muốn cột được tạo chiếm trong smart cell (≤ 100). Rồi nhấn OK.

Sau đó click vào biểu tượng  như hình bên dưới:



Giao diện xuất hiện như sau:

< Cancel
Cell config[0,0]
Save

Parameter

Device
120118000034

Data not found!

Border

Top
Bottom
Left
Right
Color
Type
Line

Border size
1 dp(Default)

Type

Type
Device

Select property

Stypes

Bold
Italic
Underline
Text Color
Background Color

Font size
10 sp(Default)

Select text align
Center

Mapping static value

Up/Down icon
Unit of parameter

Mapping dynamic value

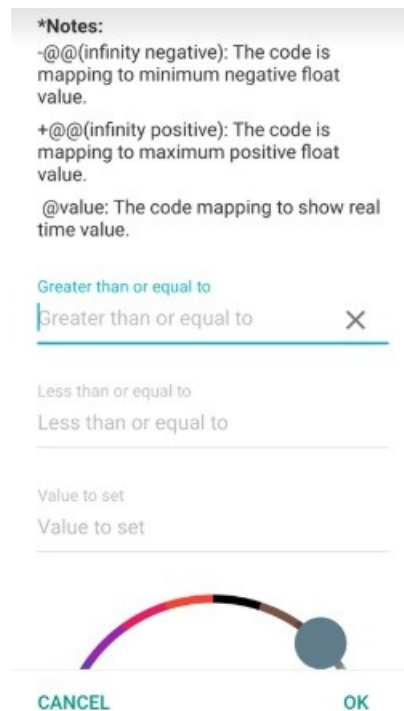
No values

Add value

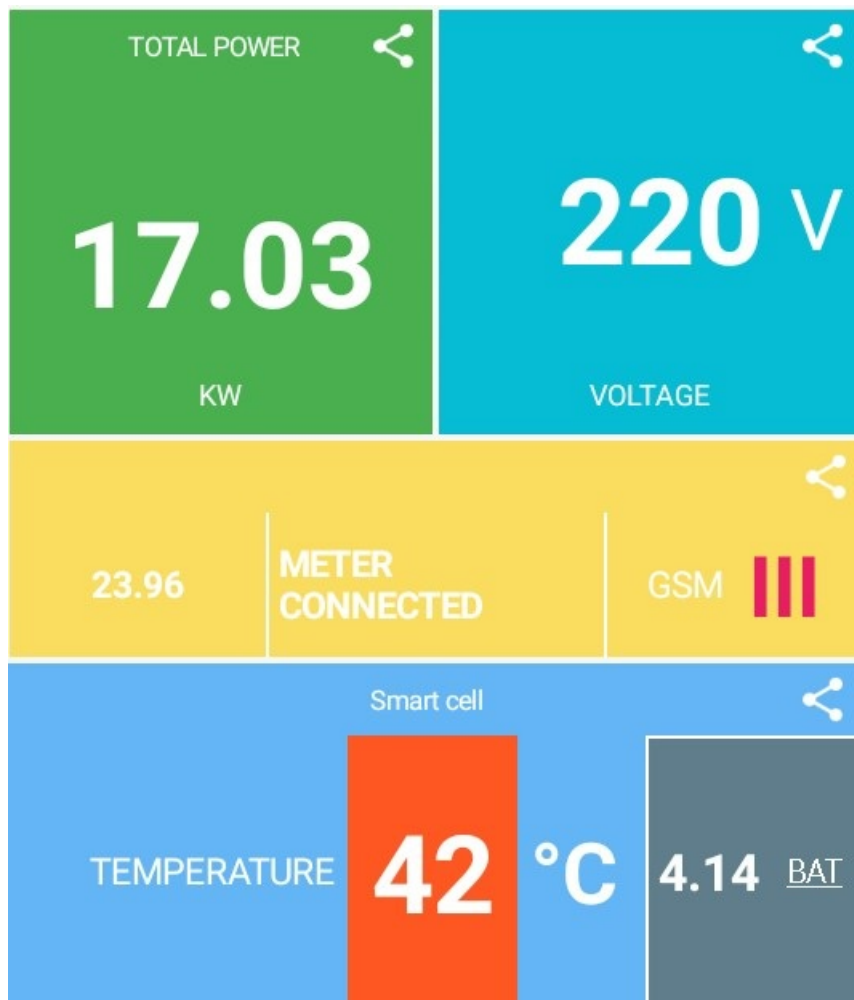
Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị

- Chọn tên thiết bị ở Device
- Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Border:
 - Kéo ☐ để chọn vẽ đường viền (top, bottom, left, right) cho smart cell.
 - Type: Dạng đường (Line) hoặc nét đứt (dotted line)

- Border size: cho kích thước đường viền (1,2,3,4,5dp)
- Type:
 - Device: Lấy giá trị thực từ thiết bị (Property: realtime)
 - Constant: Đặt giá trị mặc định (Constant Name: điền tên bạn muốn)
 - Database: Chọn lấy từ cơ sở dữ liệu (Device Name: tên của thiết bị, Parameter Name: tên của thông số, Unit: đơn vị của thông số, Last value: giá mới nhất của thông số được cập nhật vào database)
- Stypes: Định dạng cho giá trị hiển thị trên smart cell
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (sp)
 - Select text align: Vị trí hiển thị của thông số (center, left, right, top, bottom)
- Mapping dynamic value: Để thêm giá trị nhấn **"Add value"** màn hình xuất hiện giao diện như sau:

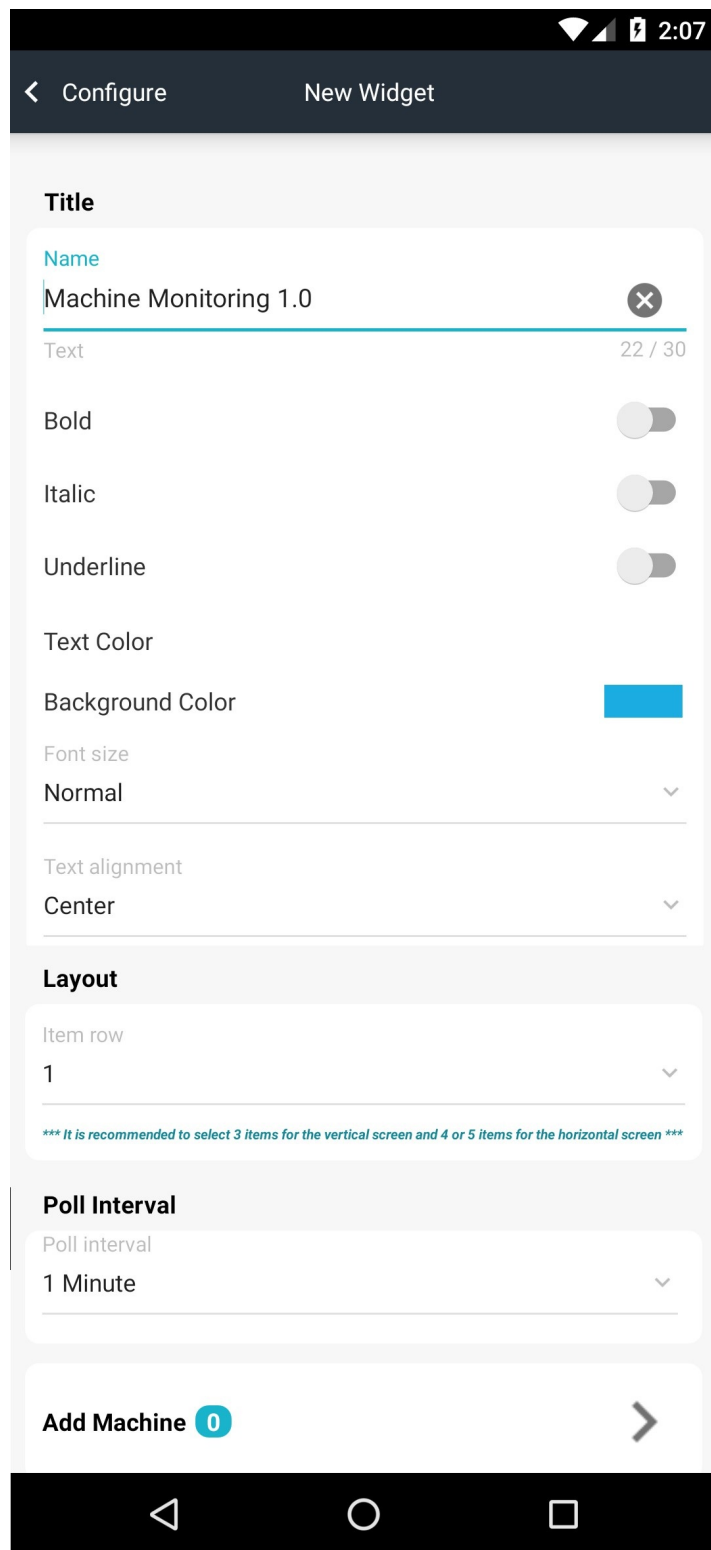





- Greater than or equal to: Nhập mức ngưỡng dưới (\geq)
- Less than or equal to: Nhập mức ngưỡng trên (\leq)
- Value to set: Nhập giá trị và chọn màu hiển thị, khi giá trị của thông số nằm trong khoảng bạn đã cài đặt ở trên. Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



7. Machine Monitoring 1.0

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên chọn **Machine monitoring 1.0** giao diện xuất hiện như sau:



- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
 - Text alignment: Canh lề cho Title (Left – Center - Right).
- Layout:
 - Item row: Số machine hiển thị trên 1 dòng (1-5 machine).
- Poll interval: Thời gian cập nhật lại giá trị thời gian máy chạy (1 minute – 5 minutes – 10 minutes – 15 minutes).
- Add machine: chọn **Add machine**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Màn hình xuất hiện giao diện như sau:



< Cancel

Add Parameter

Save

Title

Name

PHAY CNC1



Text

Bold



Italic



Text Color

Realtime Status Parameter

Device

PCNC1---554



Select status parameter



Default status

Label

Label

Color



Mapping status

No values

[Add status](#)

Runtime parameter

Device

PCNC1---554



Select runtime parameter



Select iConnector modbus parameter



Data Range

Today



Select time

From

00:00

To

23:59

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Machine monitoring
 - Name: Tên của Machine monitoring
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Text color: màu chữ hiển thị.
- Realtime status parameter: lựa chọn tham số để hiển thị realtime
 - Chọn tên thiết bị ở Device.
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter.
- Default status: trạng thái mặc định
 - Đặt tên status khi ở trạng thái mặc định ở Label.
 - Chọn màu nền khi ở trạng thái mặc định ở Color.
- Mapping status: mapping giá trị để hiển thị realtime. Để tạo mới giá trị nhấn chọn **Add status** màn hình hiển thị giống như sau:

*Notes:

-@@(infinity negative): The code is mapping to minimum negative float value.

+@@(infinity positive): The code is mapping to maximum positive float value.

@value: The code mapping to show real time value.

Greater than or equal to

Greater than or equal to

Less than or equal to

Less than or equal to

Label to set

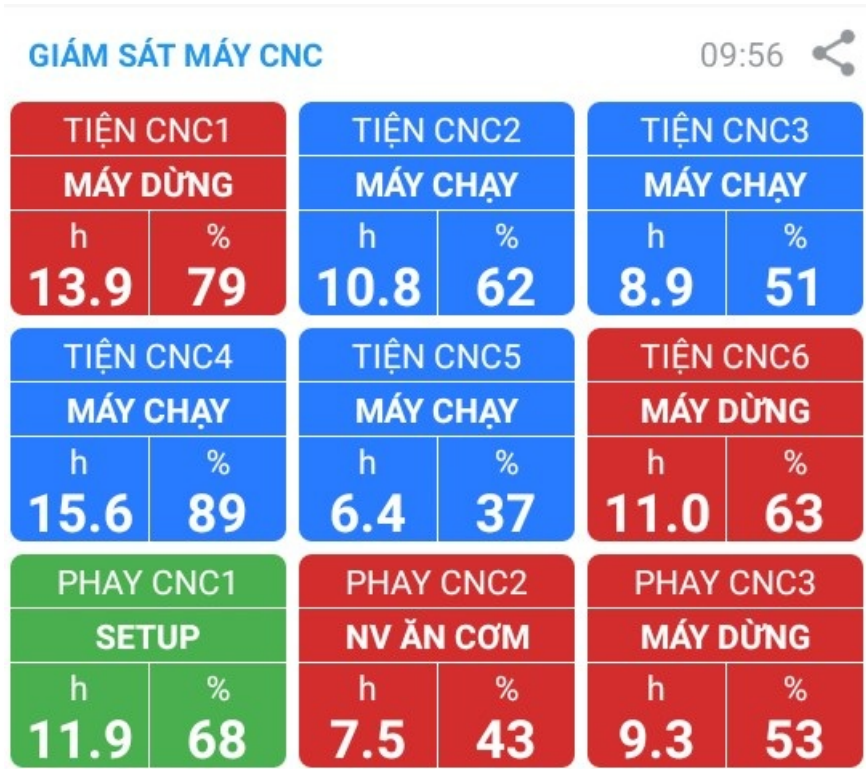
Label to set

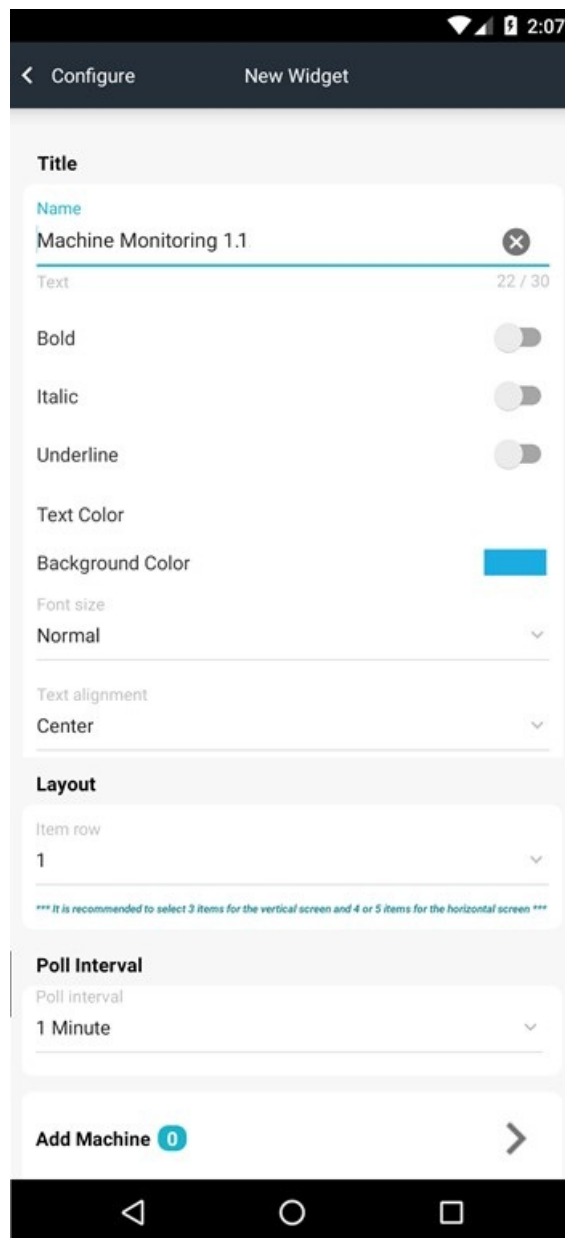
CANCEL

OK

- Greater than or equal to: Nhập mức ngưỡng dưới (\geq)
- Less than or equal to: Nhập mức ngưỡng trên (\leq)
- Label to set: Nhập vào trạng thái và màu nền hiển thị
- Runtime parameter: lựa chọn tham số để hiển thị giá trị thời gian máy chạy
 - Chọn tên thiết bị ở Device.
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter.

- Data range: chọn thời gian cho **TODAY**, **YESTERDAY** hoặc **CUSTOM**
 - Select time: chọn mốc thời gian cần lấy dữ liệu
- Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:





- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
 - Text alignment: Canh lề cho Title (Left – Center - Right).
- Layout:
 - Item row: Số machine hiển thị trên 1 dòng (1-5 machine).
- Poll interval: Thời gian cập nhật lại giá trị thời gian máy chạy (1 minute – 5 minutes – 10 minutes – 15 minutes).
- Add machine: chọn **Add machine**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Màn hình xuất hiện giao diện như sau:

The screenshot shows the 'Add Parameter' screen with the following details:

- Title Section:**
 - Name: PHAY CNC1
 - Bold: Toggle switch (off)
 - Italic: Toggle switch (off)
 - Text Color: Selection area
- Realtime Status Parameter Section:**
 - Device: PCNC1---554
 - Select status parameter: Selection area
 - Default status:
 - Label: Label
 - Color: Selection area
 - Mapping status: No values
 - Add status: Button
- Runtime parameter Section:**
 - Device: PCNC1---554
 - Select runtime parameter: Selection area
 - Select iConnector modbus parameter: Selection area

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Machine monitoring
 - Name: Tên của Machine monitoring
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Text color: màu chữ hiển thị.
- Realtime status parameter: lựa chọn tham số để hiển thị realtime
 - Chọn tên thiết bị ở Device.
 - Chọn tên parameter ở Select Parameter.
- Default status: trạng thái mặc định
 - Đặt tên status khi ở trạng thái mặc định ở Label.
 - Chọn màu nền khi ở trạng thái mặc định ở Color.
- Mapping status: mapping giá trị để hiển thị realtime. Để tạo mới giá trị nhấn chọn **Add status** màn hình hiển thị giống như sau:

***Notes:**

-@@(infinity negative): The code is mapping to minimum negative float value.

+@@(infinity positive): The code is mapping to maximum positive float value.

@value: The code mapping to show real time value.

Greater than or equal to

Greater than or equal to

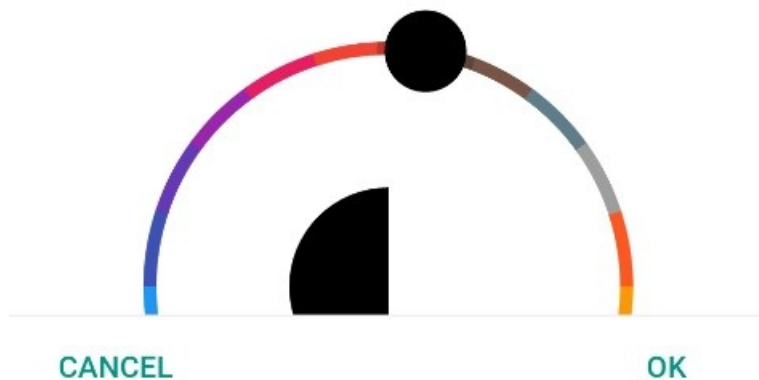


Less than or equal to

Less than or equal to

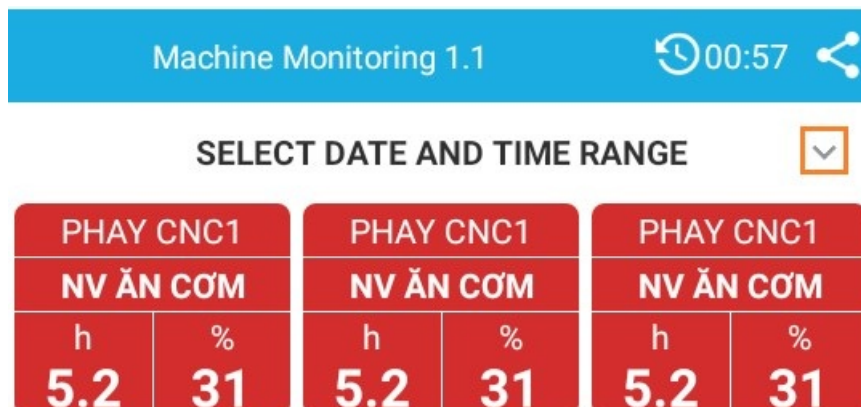
Label to set

Label to set



- Greater than or equal to: Nhập mức ngưỡng dưới (\geq)
- Less than or equal to: Nhập mức ngưỡng trên (\leq)
- Label to set: Nhập vào trạng thái và màu nền hiển thị
- Runtime parameter: lựa chọn tham số để hiển thị giá trị thời gian máy chạy
 - Chọn tên thiết bị ở Device.
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



Tại đây, ta có thể cấu hình trực tiếp việc chọn ngày và thời gian như mong muốn bằng cách chạm vào hình mũi tên xuống như hình bên trên. Giao diện xuất hình như sau:

Machine Monitoring 1.1

⌂00:05

SELECT DATE AND TIME RANGE

YESTERDAY

TODAY

CUSTOM

Date

5/9/2018

From

00:00

To

23:59

PHAY CNC1

SET UP

h

5.6

%

56

PHAY CNC1

SET UP

h

5.6

%

56

PHAY CNC1

SET UP

h

5.6

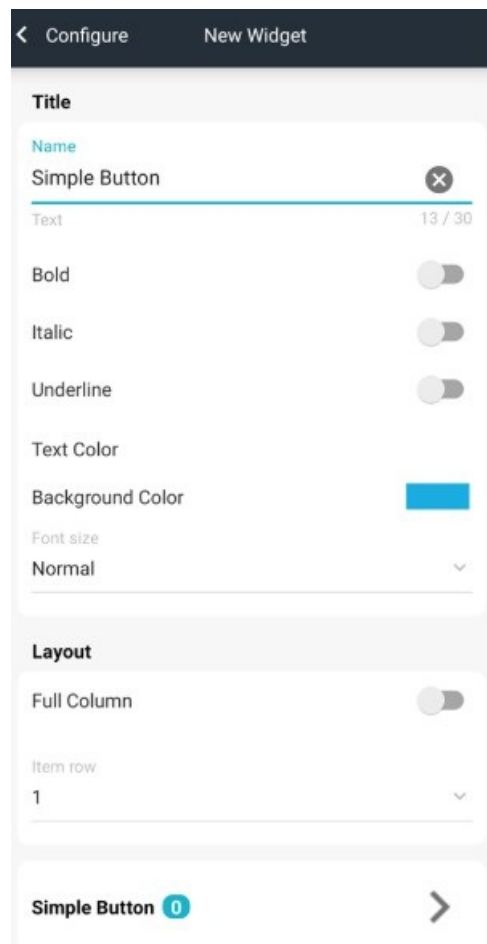
%





56

C. Nhóm Control

1. Simple Button

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn**Simple button** giao diện xuất hiện như sau:



- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo  sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Item row: Chọn số cột trong Widget, 1-5 cột
- Simple Button: Click chọn **Simple button**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Màn hình xuất hiện giao diện như sau:

Add Parameter

Title

Name
Simple Button

Text

Bold

Italic

Underline

Text Color

Font size
Normal

Label

Label
Label

Bold

Italic

Text Color

Background Color

Font size
Normal

Parameter

Device
120118000034

Data not found!

Value

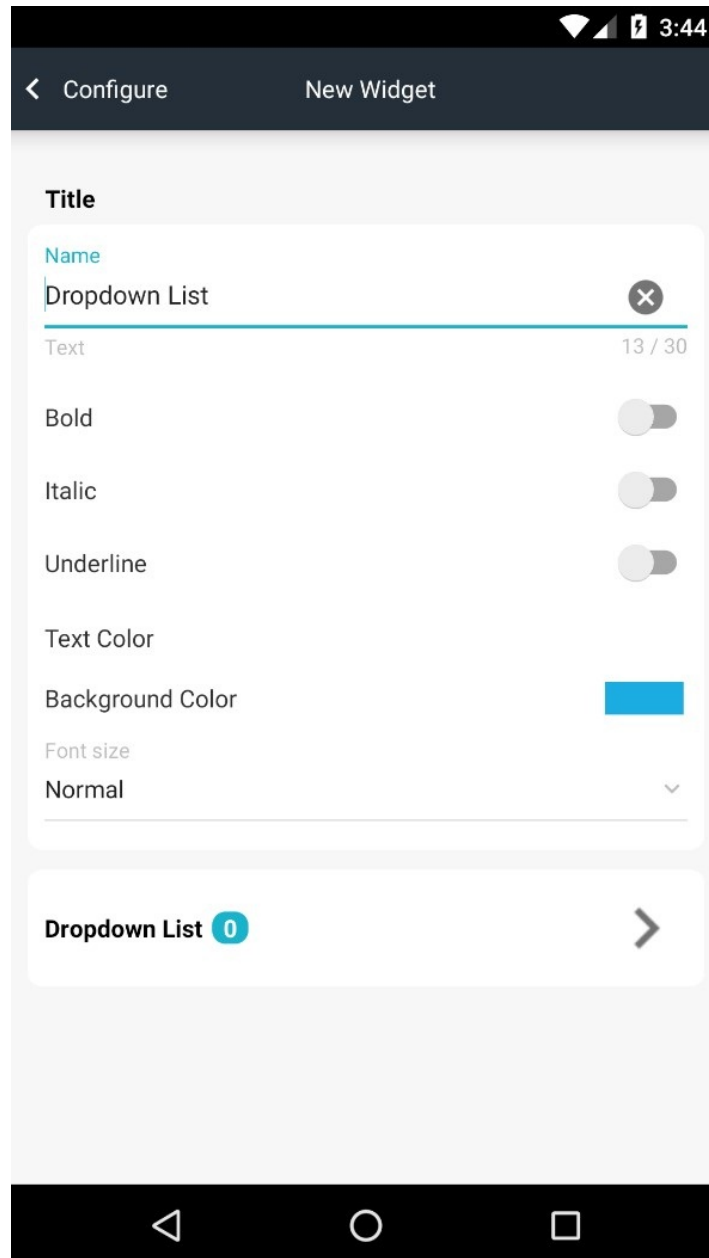
Value
Value

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Simple Button.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
 - Label: Tên hiển thị và định dạng cho nút Simple Button
 - Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
 - Value: Giá trị ghi xuống cho thông số khi kích hoạt.
- Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



2. Dropdown List

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Dropdown list** giao diện xuất hiện như sau:



- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Dropdown list: Click chọn **dropdown list**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Màn hình xuất hiện giao diện như sau:

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Dropdown list.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Select Parameter
- Mapping dynamic value: Để thêm giá trị nhấn **"Add value"**. Màn hình hiển thị giống như sau:

Mapping dynamic values

Required field

Enter value
✕

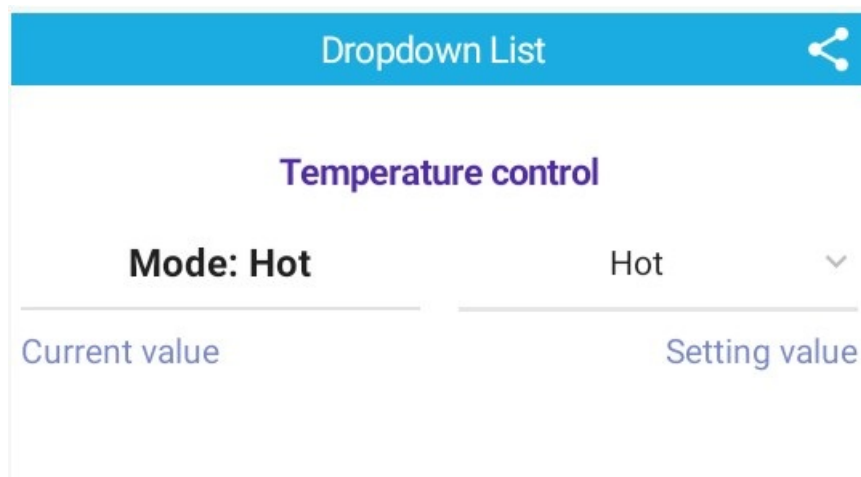
The field is not required

Enter label up to 12 characters

CANCEL
ADD

- Nhập giá trị muốn write xuống parameter vào trường Enter value.
- Nhập vào label hiển thị trong dropdown list vào trường Enter label.
- Sau đó nhấn **"ADD"** để kết thúc quá trình mapping.

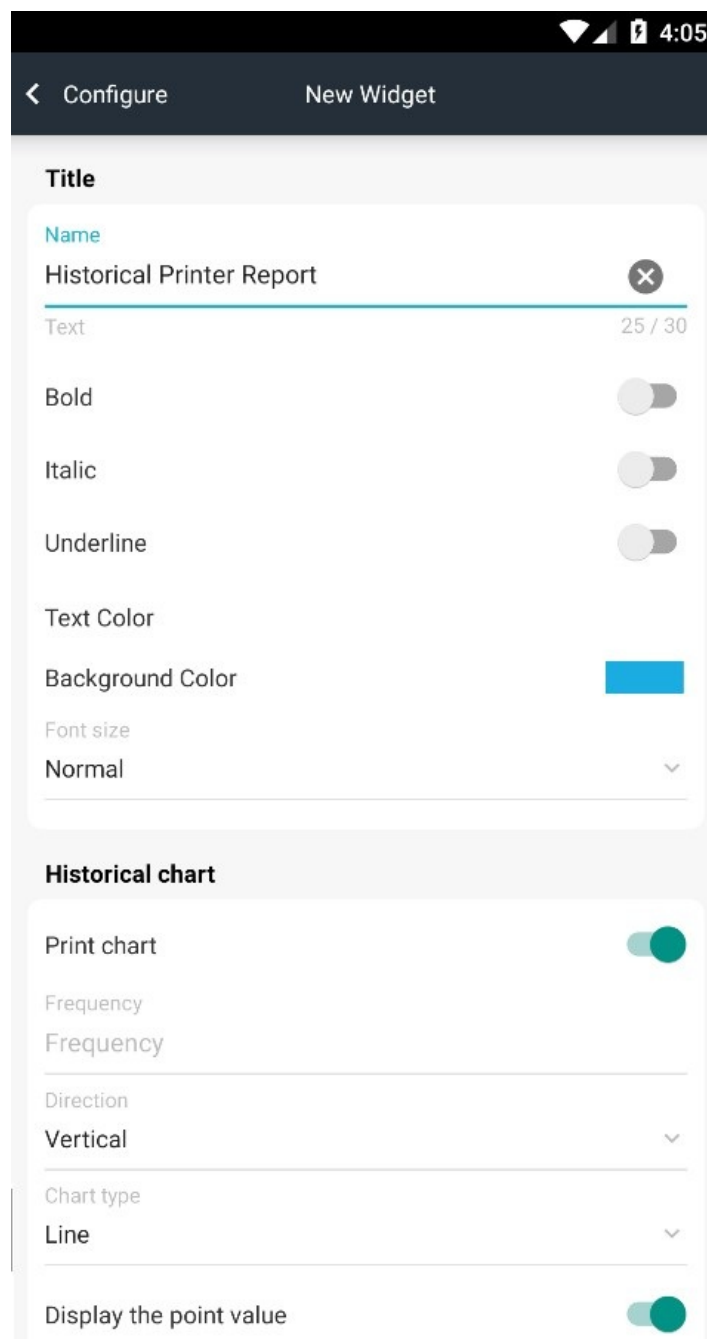
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

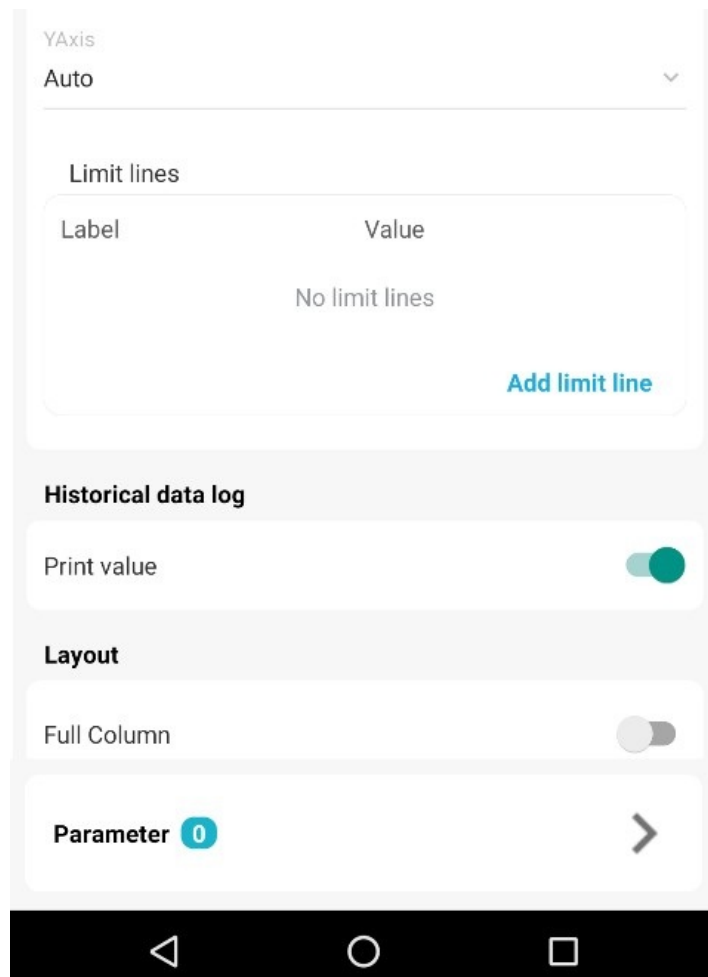


D. Nhóm Report

1. Historical Printer Report

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Historical Printer Report** giao diện xuất hiện như sau:





- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Historical Chart: kéo ☐ sang phải nếu muốn chọn in biểu đồ cho thông số (nếu có chọn)
 - Frequency: Cài đặt tần số lấy giá trị của thông số
 - Direction: Hướng của biểu đồ
 - Chart type: Dạng biểu đồ (line, spline, area, spline area)
 - Display the point value: Kéo ☐ sang phải để hiển thị giá trị của từng điểm trên biểu đồ.
 - YAxis: Chọn kiểu hiển thị cho trục y là tự động (Auto) hoặc tự cài đặt (fix: điền giá trị Min, Max)
 - Add limit line: Cài đặt giá trị giới hạn của đường biểu đồ nếu muốn
- Historical data log:
 - Print value: Kéo ☐ sang phải để hiển thị giá trị của từng điểm trên biểu đồ.
- Layout:
 - Full Column Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.

Giao diện xuất hiện như hình sau:

Cancel
Add Parameter
Save

Parameter

Device
BRIDGE---563

Select parameter

Name

Type
Database

Parameter name
Parameter Name

Type

Type
Device

Property
Realtime

Stypes

Bold

Italic

Text Color

Font size
Normal

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

Date:
21/08/2018

Start time:
00:00:00

End time:
00:00:59

Preview
Print

2. EMS Report

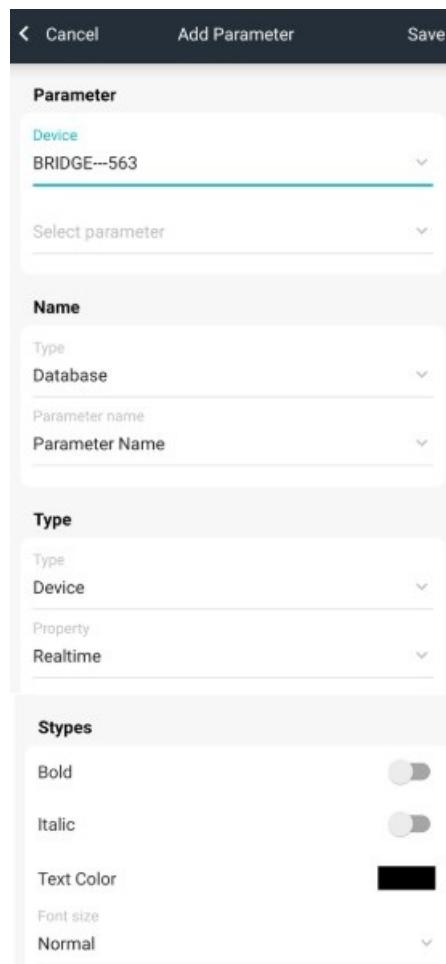
Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Ems Report** giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the 'Configure' screen for the 'Ems Report' widget. The interface is organized into several sections:

- Title:** Contains a 'Name' field with the value 'Ems Report', a 'Text' field with '10 / 30', and toggle switches for 'Bold', 'Italic', and 'Underline'. It also includes 'Text Color', 'Background Color' (set to blue), and 'Font size' (set to 'Normal').
- Layout:** Features a 'Full Column' toggle switch.
- Report:** Includes a 'Type' dropdown menu set to 'Daily' and a 'Poll interval' dropdown menu set to '1 Minute'.
- Parameter:** Shows 'Parameter 0' and a right arrow icon.

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
 - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
 - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
 - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
 - Background Color: Để chọn màu cho nền.
 - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Report:
 - Type: Chọn kiểu báo cáo Daily, weekly, monthly
 - Poll Interval: Cho khoảng thời gian cần lấy dữ liệu để báo cáo (1,5,10,15 phút)
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.

Giao diện xuất hiện như sau:



Parameter

Device
BRIDGE---563

Select parameter

Name

Type
Database

Parameter name
Parameter Name

Type

Type
Device

Property
Realtime

Stypes

Bold ☐

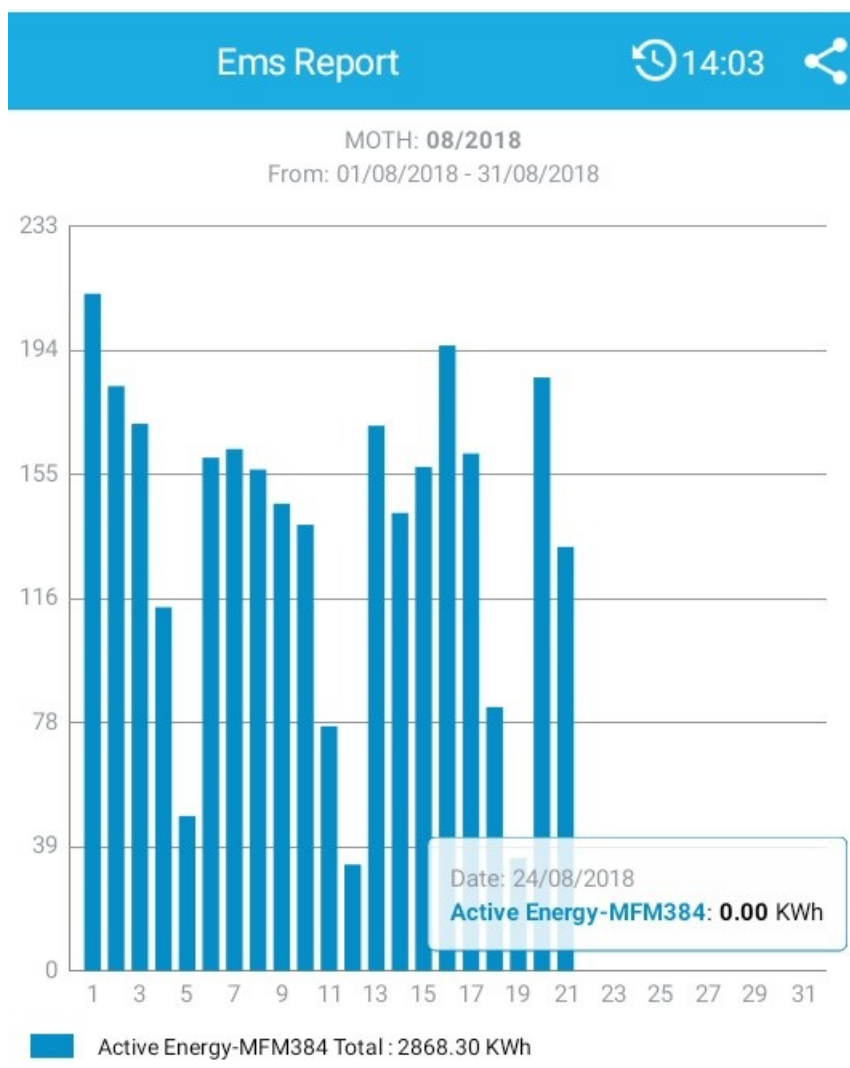
Italic ☐

Text Color

Font size
Normal


- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
 - Chọn tên thiết bị ở Device
 - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
 - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
 - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.

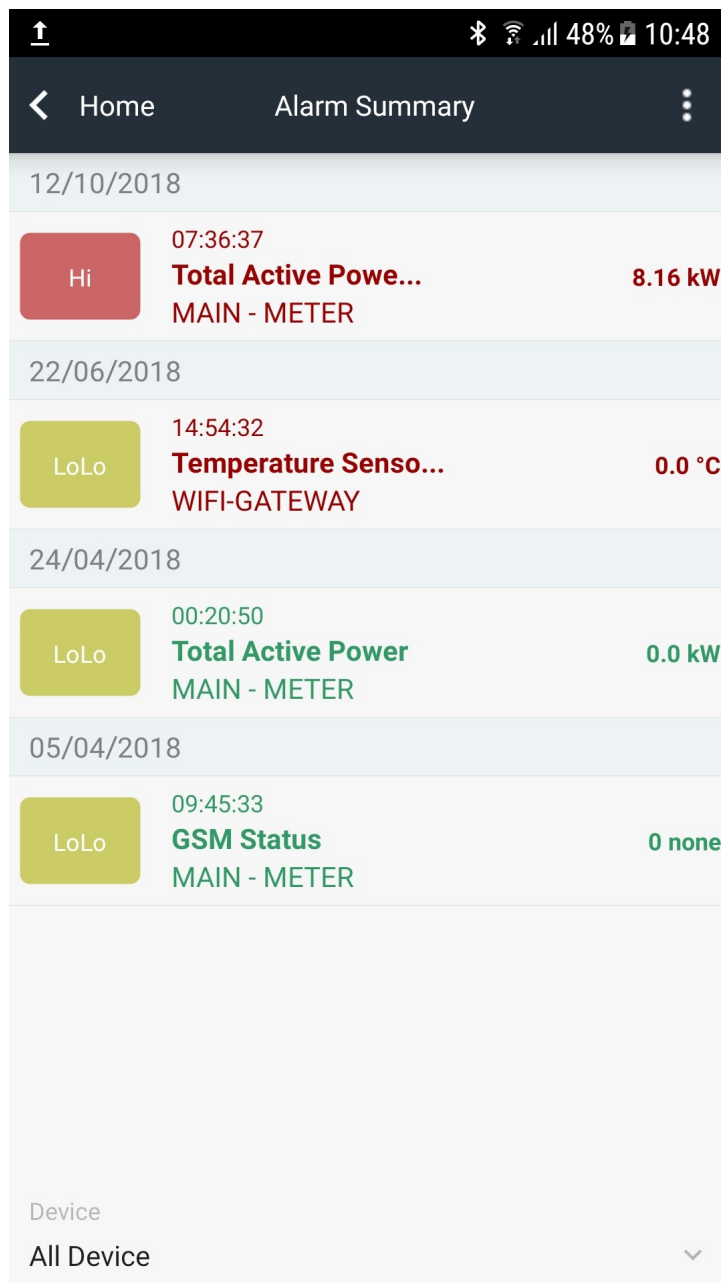
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:




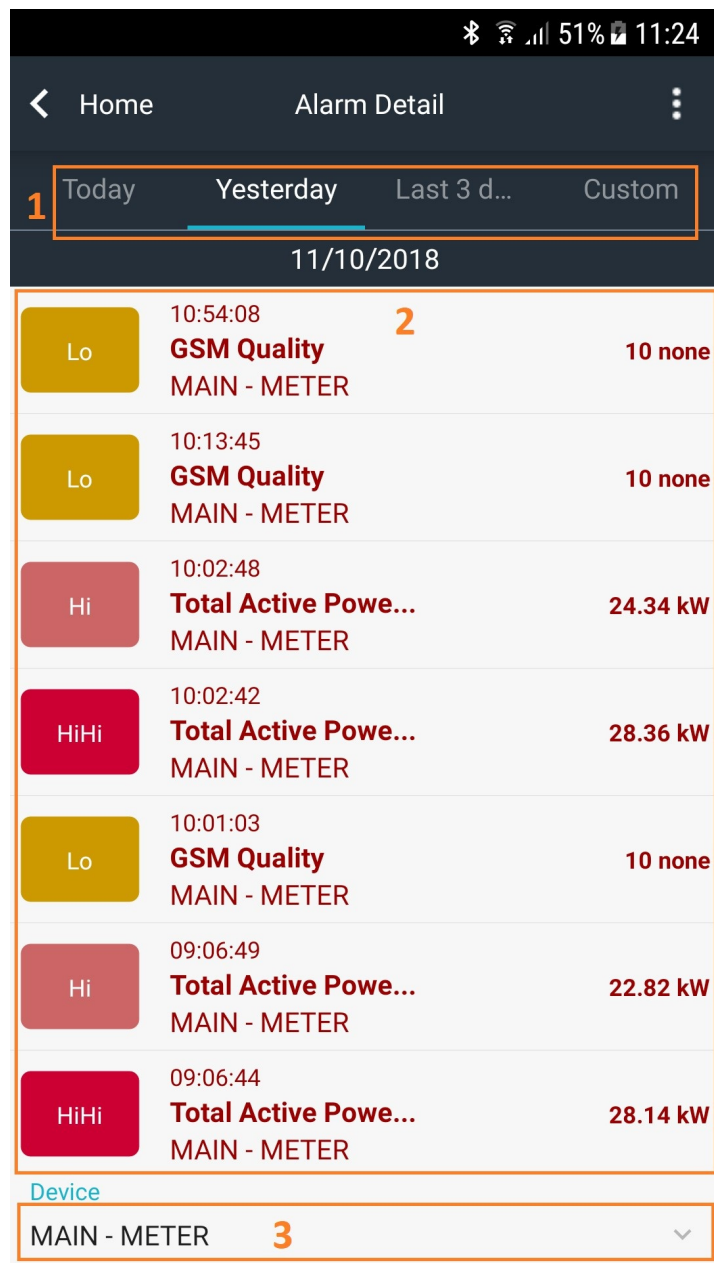
5. Quản lý Alarm

Từ giao diện màn hình Dashboard click vào biểu tượng  phía trên bên trái màn hình ⇨ chọn biểu tượng


 Alarm Management giao diện xuất hiện như sau:

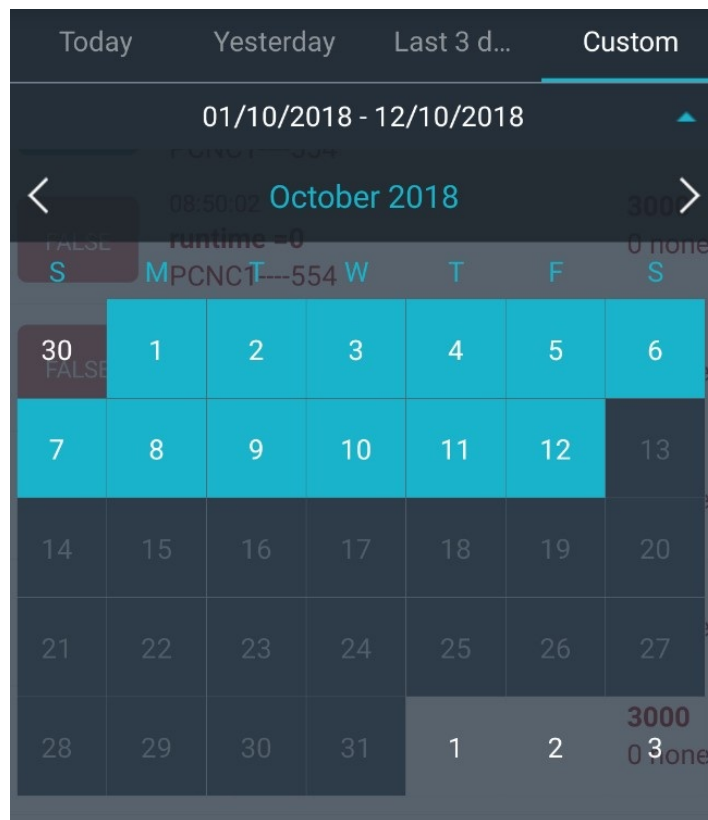


Ta có 3 tùy chọn: **Alarm Summary**, **Alarm Detail**, **Alarm History**. Mặc định là **Alarm Summary** để thay đổi click chọn biểu tượng  phía trên bên phải màn hình chọn **Alarm Detail** hoặc **Alarm History**. Ví dụ chọn **Alarm Detail** giao diện xuất hiện như sau:




Giao diện được chia làm 3 vùng chính như sau:


- **Vùng thứ 1:** Bao gồm các tab như: **Today, Yesterday, Last 3 days, Custom**. Tại đây ta có thể lựa chọn từng tab tương ứng với từng mốc thời gian cụ thể. Khi click chọn **Custom** ⇔ click chọn biểu tượng  giao diện xuất hiện như sau:



Tại đây, ta có thể chọn một ngày bất kỳ hoặc chọn theo phạm vi (tối đa 1 tháng). Chọn ngày theo phạm vi, ta chỉ cần chọn ngày bắt đầu và ngày kết thúc. Hệ thống sẽ gúp ta chọn các ngày nằm trong khoảng phạm vi mà ta đã chọn ở trên.

Ví dụ theo như hình phía trên, ta chỉ cần chọn ngày bắt đầu là 1 và ngày kết thúc là 12 thì các ngày từ 2 đến 11 hệ thống sẽ chọn giúp ta. Sau đó click chọn biểu tượng  để kết thúc quá trình chọn ngày.

- **Vùng thứ 2:** Hiển thị danh sách các loại cảnh báo cũng như trạng thái cảnh báo **LoLo**: rất thấp; **Lo**: thấp; **Hi**: cao; **HiHi**: rất cao) và trạng thái xử lý (dòng chữ cảnh báo màu đỏ: chưa được xử lý, dòng chữ cảnh báo màu xanh: đã được xử lý). Khi ta click vào một cảnh báo bất kỳ thì hệ thống sẽ xuất ra giao diện chi tiết như sau (ví dụ chọn loại cảnh báo có dòng chữ màu đỏ - chưa được xử lý) :


Alarm Detail Info
ACK

State : Hi


Date Time : 10:02:48 11/10/2018

Device : MAIN - METER

Parameter : Total Active Power-Real

Value : 24.34 kW

Comment : CS cao - VP làm việc

Để xử lý cảnh báo cũng như đưa ra giải pháp xử lý ta chọn biểu tượng  phía trên góc phải màn hình. Giao diện xuất hiện như sau:

Solution

Solution

Tắt các thiết bị không cần thiết

CANCEL

ACKNOWLEDGE


Sau khi nhập vào giải pháp xử lý nhấn chọn **ACKNOWLEDGE** và chờ hệ thống xử lý nếu thành công giao diện xuất hiện như sau:

Acknowledge

Alarm has been acknowledged
successfully.

OK

Sau đó nhấn chọn OK giao diện xuất hiện như sau:

 Alarm Summary Info

State : Hi

Date Time : 07:36:37 12/10/2018

Device : MAIN - METER


Parameter : Total Active Power-Real


Value : 8.16 kW


Comment : CS cao - VP làm việc

Solution : Tắt các thiết bị không cần thiết

Acknowledged by democustomer

Bây giờ tại màn hình chi tiết cảnh báo xuất hiện dòng chữ **Acknowledged by democustomer** (by democustomer: lấy theo tài khoản đăng nhập). Sau đó click chọn biểu tượng  để trở về màn hình chính.

- **Vùng thứ 3:** Tại đây ta có thể lựa chọn từng Device cụ thể bằng cách click chọn biểu tượng  giao diện xuất hiện như sau:

 Search device

All Device

BRIDGE---563

FLR2 - METER

MAIN - METER

WIFI-GATEWAY

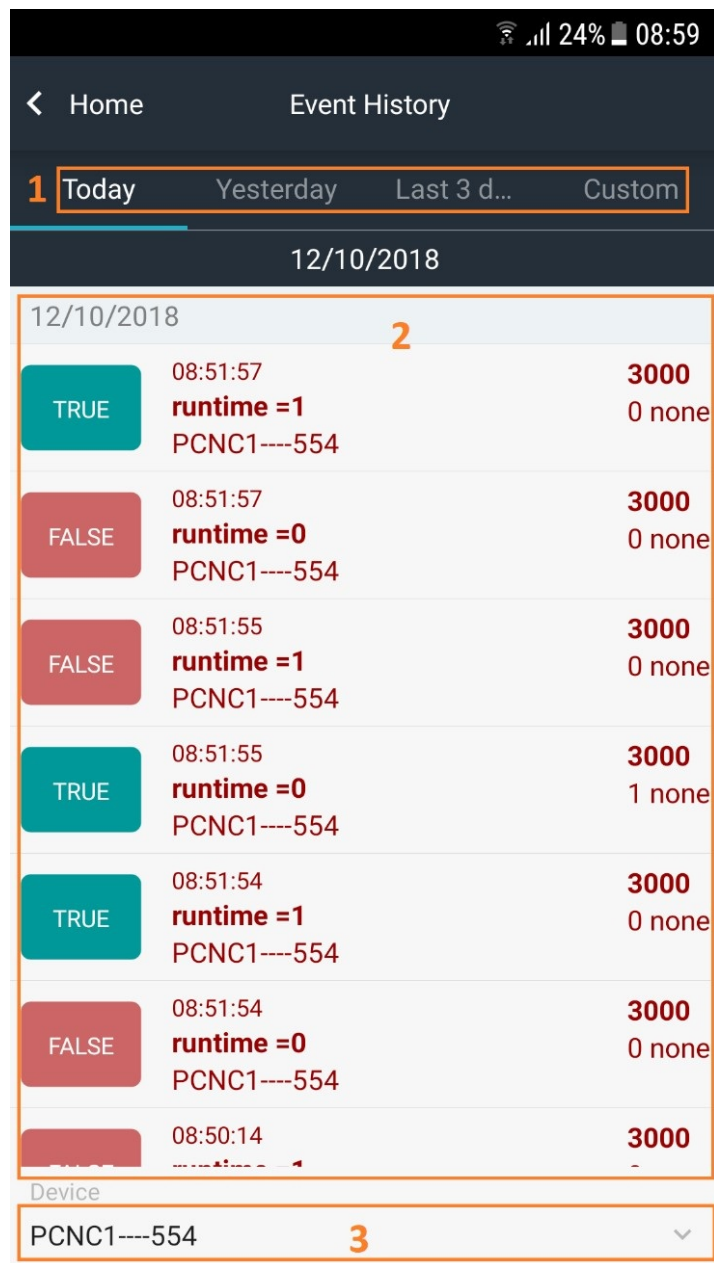
WiFi_iConn_1

CANCEL


Thực hiện tương tự đối với Alarm Summary và Alarm History.

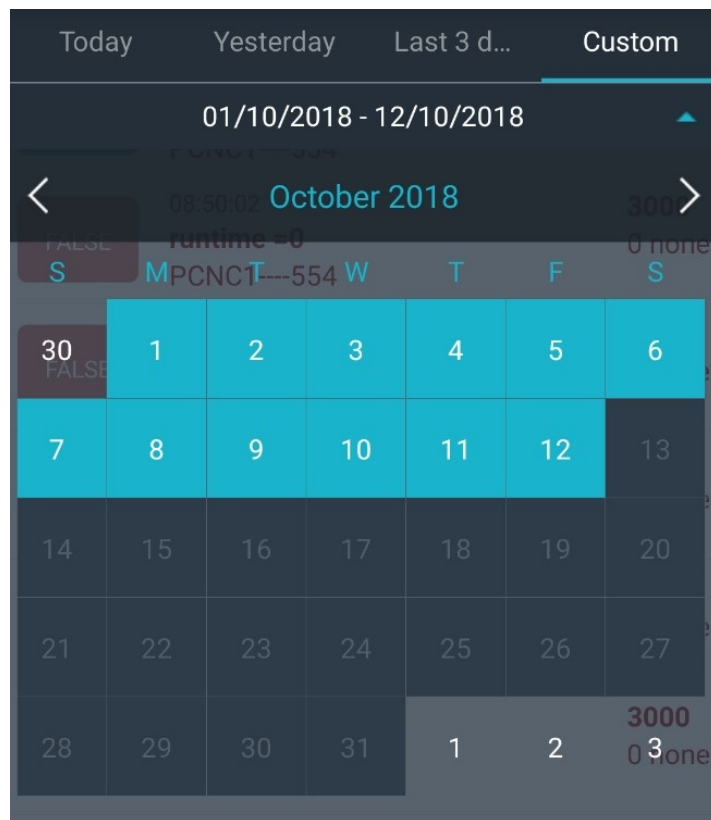
6. Quản lý Event

Từ giao diện màn hình Dashboard click vào biểu tượng  phía trên bên trái màn hình ⇄ chọn biểu tượng  Event Management giao diện xuất hiện như sau:




Giao diện được chia làm 3 vùng chính như sau:


- **Vùng thứ 1:** Bao gồm các tab như: **Today, Yesterday, Last 3 days, Custom**. Tại đây ta có thể lựa chọn từng tab tương ứng với từng mốc thời gian cụ thể. Khi click chọn **Custom** ⇔ click chọn biểu tượng  giao diện xuất hiện như sau:



Tại đây, ta có thể chọn một ngày bất kỳ hoặc chọn theo phạm vi (tối đa 1 tháng). Chọn ngày theo phạm vi, ta chỉ cần chọn ngày bắt đầu và ngày kết thúc. Hệ thống sẽ gúp ta chọn các ngày nằm trong khoảng phạm vi mà ta đã chọn ở trên.


Ví dụ theo như hình phía trên, ta chỉ cần chọn ngày bắt đầu là 1 và ngày kết thúc là 12 thì các ngày từ 2 đến 11 hệ thống sẽ chọn giúp ta. Sau đó click chọn biểu tượng  để kết thúc quá trình chọn ngày.

- **Vùng thứ 2:** Hiển thị danh sách các loại sự kiện cũng như trạng thái sự kiện **TRUE** hoặc **FALSE**). Khi ta click vào một sự kiện bất kỳ thì hệ thống sẽ xuất ra giao diện chi tiết sự kiện như sau:


Event History Info

ID : 5
Name : runtime =1
Date Time : 08:51:57 12/10/2018
Status : TRUE
Priority : 1
Address : 3000
Value : 0
Comment : runtime =1

Sau khi xem xong click chọn biểu tượng  để trở về màn hình chứa danh sách các loại sự kiện.

- **Vùng thứ 3:** Tại đây ta có thể lựa chọn từng Device cụ thể bằng cách click chọn biểu tượng  giao diện xuất hiện như sau:

Q Search device

PCNC1---554

PCNC10---590

PCNC11---564

PCNC12---586

PCNC2---574

PCNC3---573

PCNC4---598

PCNC5---595

CANCEL

7. Liên hệ hỗ trợ

Distributor in **Malaysia**



AVO Technology Sdn. Bhd.

Official Website: www.avo.com.my

No. 17, Jalan 3/23A, Taman Danau Kota, 53300 Kuala Lumpur, Wilayah Persekutuan Kuala Lumpur, Malaysia

General : +603-4143 2288

Mobile : +012-376 7181

Fax : +603-4143 3388

Distributor in **Australia and New Zealand**



TEMPLOGGER
A "COOL" PEACE OF MIND

Templogger Pty Ltd

Tel: 1800 LOGGER

Email: contact@templogger.net

Manufacturer



Dai Viet Controls & Instrumentation Company Ltd.

No.11 Street 2G, Nam Hung Vuong Res., An Lac Ward, Binh Tan Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tel: +84-28-6268.2523/4 (ext.122)

Email: info@daviteq.com | www.daviteq.com

Phần mềm quản lý cảm biến Senvisor

MN-SENVISOR-VN

08/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ DAVITEQ



TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ CẢM BIẾN KHÔNG DÂY SENVISOR

1. Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu

Ngày	Phiên bản	Mô tả	Người thay đổi
08/06/2021	1.0.0	Khởi tạo tài liệu	trungtin.nguyen@daviteq.com

I. GIỚI THIỆU VÀ TÍNH NĂNG CỦA PHẦN MỀM

1. Tên và phiên bản phần mềm

Tên sản phẩm: Senvisor – Quản lý và trực quan hóa dữ liệu từ các cảm biến không dây.

Phiên bản: Phần mềm được mô tả trong tài liệu này là phiên bản 1.1.3

Đối tượng sử dụng:

- Tất cả khách hàng có cài đặt ứng dụng trên thiết bị di động thông minh.
- Bộ phận Engineering được giao phụ trách triển khai, theo dõi các dự án liên quan hoặc kiểm thử tính năng ứng dụng cũng như chủng loại cảm biến mới.

2. Tính năng

Sensor là một ứng dụng di động cho phép người dùng trực quan hóa dữ liệu cảm biến từ các cảm biến không dây của họ được kết nối với nền tảng GLOBIOTS.

Nó hỗ trợ phiên bản cổng IoT sau:

- Cổng IoT di động: STHC-ISG02DB, ...
- Cổng kết nối WiFi IoT: STHC-ISGWF, ...
- Cổng Ethernet IoT: STHC-ISGETH, ...

Nó hỗ trợ tất cả các loại cảm biến không dây Sub-GHz LoRaWAN Sigfox hiện có từ Daviteq:

- Nhiệt độ (Temperature)
- Độ ẩm (Humidity)
- Áp suất (Pressure)

- Đo mức (Level)
- Đo dòng AC (AC Current Input)
- Rơ le (Relay)
- Độ ẩm đất (Soil Moisture)
- ...

Cho phép cấu hình trực tiếp (off-line) iConnector thông qua kết nối WiFi trực tiếp. Bao gồm cấu hình các thông số sau:

- Đọc danh sách các cảm biến không dây đã được add vào iConnector (thực tế là add vào bộ wireless coordinator được tích hợp chung với iConnector, thông qua giao tiếp modbus bên trong).
- Cho phép xóa hay thêm cảm biến không dây bằng cách quét barcode của cảm biến hoặc gõ vào.
- Cấu hình mạng WiFi cho iConnector để sau đó nó có thể kết nối internet lên server GLOBIOTS.

Login vào bằng user/pass mà hệ thống GLOBIOTS đã cấp phát cho khách hàng (user) qua email.

User chỉ được phép theo dõi các cảm biến thuộc về iConnector mà họ được phân quyền (bằng chức năng phân quyền tr

Cho phép Xem / Cấu hình từng cảm biến ()

- Tên cảm biến, đơn vị hiển thị.
- Thiết lập ngưỡng giá trị báo động.

- User phải được phân quyền **STORE MANAGER** mới có tính năng này.

Trực quan hóa dữ liệu tại trang Dashboard

- Hiển thị giá trị tức thời từ cảm biến.
- Trạng thái hiện tại của cảm biến: Mất kết nối, Lỗi cảm biến, có nằm ngoài ngưỡng giá trị đã thiết lập trước đó hay không, ..
- Tình trạng sức khỏe hiện tại cảm biến: PIN (10, 30, 60, 100), cường độ RF (từ 0 đến 4).

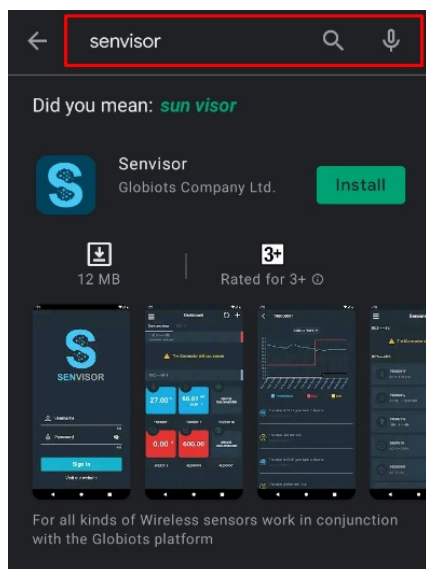
Gửi báo cáo PDF chi tiết qua mail theo từng mốc thời gian cụ thể cho mỗi cảm biến.

- Thời gian cảm biến mất dữ liệu.
- Thời gian cảm biến nằm ngoài ngưỡng giá trị được thiết lập.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG

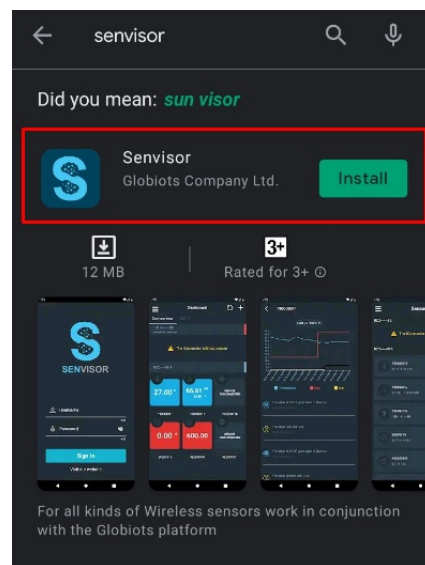
1. Cài đặt

Quá trình mô tả sau đây được thực hiện trên nền tảng Android



Hình 1. Để tìm ứng dụng theo cách thủ công, hãy điều hướng trình tải xuống.

đến cửa hàng Google Play và tìm kiếm 'Senvisor'.



Hình 2. Chọn **Cài đặt (Install)** để bắt đầu quá

